

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----*-----

ĐỀ ÁN

BỔ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN

TẬP TRUNG XÃ AN HẢI

HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Năm 2022

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
BỔ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN
TẬP TRUNG XÃ AN HẢI
HUYỆN NINH PHƯỚC, TỈNH NINH THUẬN

Ngàytháng năm 2022

ĐƠN VỊ TƯ VẤN

Ngày tháng năm 2022

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

MỤC LỤC

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN	1
II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ LẬP ĐỀ ÁN.....	2
2.1. Các căn cứ pháp lý	2
2.2. Các tài liệu phục vụ lập Đề án	5
III. MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN.....	6
3.1. Mục tiêu.....	6
3.2. Xác định phạm vi điều tra khảo sát, lập đề án	7
3.3. Đối tượng nghiên cứu.....	7
3.4. Mốc thời gian thực hiện đề án.....	8
IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	8
4.1. Phương pháp thu thập, kế thừa số liệu	8
4.2. Phương pháp điều tra - khảo sát thực địa kết hợp phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của nông dân (PRA).....	8
4.3. Phương pháp chuyên gia	8
4.4. Phương pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật; nội suy, ngoại suy	8
4.5. Phương pháp lấy mẫu phân tích.....	9
V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	10
VI. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN	11
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	12
1.1. Vị trí địa lý	12
1.2. Địa hình	13
1.3. Khí hậu thời tiết.....	13
1.4. Tài nguyên đất.....	13
1.5. Tài nguyên nước.....	14
II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC	14
2.1. Dân số - lao động	14
2.2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất	15
2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sinh hoạt, sản xuất.....	15
III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, SƠ CHẾ, BẢO QUẢN, TIÊU THỤ RAU AN TOÀN TẠI VÙNG SẢN XUẤT RAU AN HẢI, PHƯỚC HẢI	18
3.1. Đánh giá thực trạng sản xuất rau và phát triển vùng sản xuất rau an toàn ..	18
3.2. Thực trạng sơ chế, bảo quản rau an toàn.....	19
3.3. Thực trạng tiêu thụ rau an toàn An Hải.....	19
3.4. Khối lượng tiêu thụ rau an toàn tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp tập trung.....	20
3.5. Tình hình thực hiện cơ chế chính sách về phát triển rau an toàn.....	20
3.6. Thực trạng hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất rau an toàn An Hải.....	21
3.7. Đánh giá hiệu quả một số mô hình sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn tại	

các vùng rau an toàn.....	22
3.8. Lấy mẫu đất, mẫu nước và mẫu rau tại các khu vực dự kiến bố trí sản xuất rau an toàn tập trung.....	22
3.9. Đánh giá chung về thực trạng sản xuất rau an toàn.....	23
IV. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÙNG NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN BỐ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH PHƯỚC	25
4.1. Vị trí, quy mô khảo sát, nghiên cứu lập đề án.....	25
4.2. Hiện trạng sử dụng đất vùng lập đề án.....	26
4.3. Chất lượng đất vùng nghiên cứu lập đề án.....	27
4.4. Đánh giá hàm lượng kim loại nặng trong đất của vùng nghiên cứu lập dự án.....	31
4.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng tại các vùng sản xuất rau tập trung trên địa bàn huyện Ninh Phước.....	31
4.6. Đánh giá chung về hiện trạng vùng nghiên cứu lập dự án.....	33
I. MỘT SỐ DỰ BÁO LIÊN QUAN.....	35
1.1. Dự báo về tốc độ đô thị hóa của huyện.....	35
1.2. Dự báo về dân số và lao động.....	35
1.3. Dự báo về đầu tư xây dựng công trình thủy lợi để bổ sung nguồn nước tưới.....	36
1.4. Dự báo về nhu cầu và thị trường tiêu thụ rau.....	36
1.5. Dự báo tiến bộ KHKT nông nghiệp và công nghệ có thể áp dụng trong sản xuất rau an toàn.....	37
1.6. Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp.....	38
II. BỐ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN AN HẢI	39
2.1. Phân tích xác định quan điểm phát triển vùng sản xuất rau an toàn tập trung.....	39
2.2. Xây dựng, phân tích, lựa chọn phương án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung.....	40
2.3. Mục tiêu phát triển.....	41
2.4. Quy hoạch vùng sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ rau an toàn.....	42
2.5. Khuyến nông, xây dựng mô hình.....	55
III. VỐN ĐẦU TƯ, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ ÁN ƯU TIÊN	57
3.1. Tổng hợp vốn đầu tư.....	57
3.2. Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch đầu tư.....	58
3.3. Chương trình, dự án ưu tiên.....	60
I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	61
1.1. Giải pháp về quản lý nhà nước.....	61
1.2. Giải pháp về đất đai và quản lý quy hoạch.....	62
1.3. Bổ sung cán bộ kỹ thuật hướng dẫn, giám sát các khâu trong quá trình sản xuất, sơ chế rau theo GAP. Đào tạo cán bộ khuyến nông ở vùng sản xuất rau an toàn.....	62

1.4. Giải pháp đẩy mạnh công tác xác nhận rau đảm bảo ATTP để thuận lợi trong truy xuất nguồn gốc và tạo lòng tin cho người tiêu dùng	63
1.5. Hỗ trợ hoạt động chế biến và tiêu thụ rau an toàn	63
1.6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng rau an toàn.....	65
1.7. Giải pháp khoa học công nghệ.....	65
1.8. Đào tạo nguồn nhân lực	66
1.9. Giải pháp đối với người sản xuất và các doanh nghiệp trong ngành hàng ..	66
1.10. Giải pháp vốn đầu tư	67
1.11. Giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng quy hoạch rau an toàn.....	67
1.12. Xây dựng bản đồ vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước.....	68
II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	69
2.1. Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước	69
2. Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn.....	69
3. Phòng Tài chính – Kế hoạch	70
4. Phòng Tài nguyên và Môi trường	70
5. Phòng Văn hóa – Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao	70
6. Đề nghị UBNDTTQ và các đoàn thể của thành phố.....	71
7. UBND cấp xã	71
8. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh rau trên địa bàn huyện	71
I. KẾT LUẬN.....	73
II. KIẾN NGHỊ.....	74

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng số 01: Hiệu quả kinh tế của trồng rau so với một số cây trồng khác.....	22
Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất vùng nghiên cứu lập đề án	26
Bảng 03: Tổng hợp các loại đất vùng nghiên cứu lập đề án	28
Bảng 04: Dự báo dân số, lao động của huyện Ninh Phước đến năm 2030.....	36
Bảng 05: Yêu cầu sinh thái của cây rau	44
Bảng 06: Phân bổ kế hoạch đầu tư thực hiện đề án rau an toàn	58

ĐẶT VẤN ĐỀ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP ĐỀ ÁN

Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP) trong rau xanh đang thực sự trở thành vấn đề quan tâm của toàn xã hội. Tuy nhiên, trong quá trình thâm canh tăng năng suất cây trồng để tạo ra khối lượng sản phẩm và hiệu quả kinh tế ngày một cao, tình hình VSATTP trong nông sản ở nước ta, nhất là trong rau xanh đang gây nhiều lo lắng và bức xúc. Tình trạng rau bị ô nhiễm do thuốc BVTV, Nitrat (NO_3), kim loại nặng, vi sinh vật (VSV) gây hại đã đến mức báo động từ nhiều năm nay. Kết quả phân tích dư lượng các chất độc hại trong rau của Cục BVTV và Viện BVTV trong thời gian gần đây cho thấy: có tới 30 – 50% số mẫu rau có dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng, Nitrat và vi sinh vật gây bệnh vẫn được bán tràn lan trên thị trường. Đó là những nguyên nhân chính gây nên tình trạng ngộ độc thực phẩm cấp tính cho người sử dụng. Chính vì thế, vài năm trở lại đây, vấn đề rau sạch đã trở thành mối quan tâm của toàn xã hội.

Trong những năm qua sản xuất RAT cũng được triển khai ở nhiều vùng, nhiều địa phương. Đây là việc làm cần thiết nhằm đảm bảo chất lượng rau cũng như sức khỏe của người tiêu dùng. Tuy nhiên, việc phát triển RAT còn gặp nhiều khó khăn. Tỷ lệ rau VietGAP chỉ chiếm 1-2%, RAT từ 7-8% trong tổng số rau sản xuất. Các cơ quan nghiên cứu, quản lý từ trung ương đến địa phương rất quan tâm nhưng khi triển khai thực hiện đang gặp nhiều khó khăn, do nhiều địa phương chưa có quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn, nên khâu chứng nhận, giám sát các vùng sản xuất RAT gặp nhiều khó khăn.

Hiện nay, có thực trạng là người dân tự trồng rau để ăn thì cơ bản an toàn, còn rau để bán cho các đô thị, khu công nghiệp hiện đang có vấn đề về an toàn thực phẩm, nên cần quy hoạch làm rõ phạm vi để tập trung phối hợp chỉ đạo, quản lý chặt chẽ tất cả các khâu của quá trình sản xuất.

Để có nguồn rau an toàn cung cấp cho nhu cầu tại huyện Ninh Phước trong những năm tới nói riêng (đặc biệt khu vực Phan Rang - Tháp Chàm, các khu du lịch ven biển của tỉnh Ninh Thuận),.. và vùng phụ cận nói chung, đồng thời tạo việc làm, nâng cao hiệu quả, góp phần vào đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, phát triển bền vững thì việc lập Đề án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước là rất cần thiết.

II. CÁC CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỀ LẬP ĐỀ ÁN

2.1. Các căn cứ pháp lý

- Luật An toàn thực phẩm năm 2010;
- Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.
- Nghị định số 52/2018/NĐ-CP, ngày 12 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn.
- Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn.
- Nghị định số 58/NĐ-CP ngày 18 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về Bảo hiểm nông nghiệp.
- Nghị định số 77/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tưới tiết kiệm nước.
- Nghị định số 53/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về Giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hiệu quả, an toàn và bền vững.
- Quyết định số 1804/2020/QĐ-TTg ngày 13/11/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021 - 2025.
- Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25 tháng 02 năm 2021 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025.
- Quyết định số 379/QĐ-BNN-KHCN ngày 28/01/2008 Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt cho rau.
- Thông tư số 59/2012/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn về việc Quy định về quản lý sản xuất rau, quả và chè an toàn.
- Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/9/2012 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Quy định về chứng nhận sản phẩm thủy sản, trồng trọt, chăn

nuôi được sản xuất, sơ chế phù hợp với quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt.

- Thông tư số 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành kỹ thuật Quy chuẩn quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

- Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm.

- Thông tư số 02/2013/TT-BNNPTNT ngày 4/1/2013 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành “Quy định phân tích nguy cơ và quản lý an toàn thực phẩm theo chuỗi sản xuất kinh doanh nông lâm thủy sản và muối”.

- Thông tư số 64/2015/TT-BTNMT ngày 21/12/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về Ban hành quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về môi trường.

- Thông tư số 18/2014/TT-BTNMT ngày 22 tháng 04 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh, nước mặt lục địa, đất, nước dưới đất, nước mưa axit, nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ.

- Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 3210/QĐ-UBND ngày 26/12/2016 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Dự án thành phần xây dựng hạ tầng phục vụ vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Dự án phát triển nông thôn tổng hợp các tỉnh miền Trung - Khoản vay bổ sung.

- Quyết định số 17/2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận gắn với biến đổi khí hậu đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh

Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 31/01/2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 188/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định 350/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 23 tháng 06 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành Quy định điều kiện và tiêu chí hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho các Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025.

- Kế hoạch 1363/KH-UBND ngày 04 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành Kế hoạch thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 2021-2030, tầm nhìn 2050.

- Kế hoạch 2247/KH-UBND ngày 26 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển, nông nghiệp, nông thôn và hỗ trợ thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao năm 2022.

- Kế hoạch 3684/KH-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh

Ninh Thuận về ban hành thực hiện Đề án “Đảm bảo an toàn thực phẩm, nâng cao chất lượng nông lâm thủy sản giai đoạn 2021-2030”.

- Văn bản số 4831/UBND-KT ngày 27 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc đề xuất đầu tư một số hạng mục thuộc dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải.

- Văn bản số 386/UBND-KT ngày 26 tháng 01 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc cân đối nguồn kinh phí để tiếp tục đầu tư một số hạng mục công trình thuộc dự án xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải.

- Văn bản số 584/UBND-KT ngày 22 tháng 02 năm 2022 của UBND huyện Ninh Phước về việc hoàn chỉnh hồ sơ, dự toán kinh phí quy hoạch lại vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Ninh Phước nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan...

2.2. Các tài liệu phục vụ lập Đề án

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5297:1995 về chất lượng đất - lấy mẫu - yêu cầu chung Thuộc lĩnh vực Tài nguyên - Môi trường.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 5994:1995 (ISO 5667/4: 1987) về chất lượng nước – lấy mẫu - hướng dẫn lấy mẫu ở hồ ao tự nhiên và nhân tạo.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6000:1995 (ISO 5667-11: 1992) về chất lượng nước - lấy mẫu – hướng dẫn lấy mẫu nước ngầm.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6663-3: 2008 (ISO 5667-3:2003) Chất lượng nước – lấy mẫu phân tích: Hướng dẫn bảo quản xử lý mẫu;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6663-1: 2011 (ISO 5667-1:2006): Chất lượng nước – lấy mẫu phân tích: Hướng dẫn chương trình lấy mẫu và kỹ thuật lấy mẫu;

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 8409:2012 về Quy trình đánh giá đất sản xuất nông nghiệp.

- Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 9487: 2012 về Quy trình điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 03:2008/BTNMT về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 39:2011/BTNMT về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu do Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành.

- Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia số 01-132:2013/BNNPTNT về Quy chuẩn Quốc gia đối với rau quả, chè búp tươi đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế.

- Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035.

- Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020.

- Quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020.

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước.

- Đồ án Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới của xã An Hải và xã Phước Hải, huyện Ninh Phước.

- Quy hoạch chi tiết phát triển sản xuất nông nghiệp của xã An Hải và Phước Hải, huyện Ninh Phước.

- Niên giám thống kê năm 2015 đến 2021 của huyện Ninh Phước.

- Các tài liệu khác có liên quan đến sử dụng đất trên địa bàn huyện,...

III. MỤC TIÊU, PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

3.1. Mục tiêu

- Điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng vùng sản xuất rau của huyện, tại xã An Hải và xã Phước Hải, huyện Ninh Phước; lấy mẫu đất mẫu nước để phân tích đánh giá chất lượng đất, nước vùng sản xuất rau hiện có của huyện để đối chiếu với quy định trong hàm lượng kim loại nặng trong mẫu đất - nước, vi khuẩn có hại trong mẫu nước.

- Xác định và phân định vùng đủ điều kiện để sản xuất chuyên canh rau an toàn An Hải, từ đó có cơ sở xây dựng và đầu tư phát triển vùng rau an toàn, thực

hiện và quản lý theo tiêu chuẩn GAP và công nghệ truy xuất nguồn gốc, xuất xứ hàng hoá.

- Xây dựng cơ sở khoa học đủ điều kiện để sản xuất rau đạt tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm phục vụ người tiêu dùng trong tỉnh và ngoài tỉnh trong thời gian tới, đặc biệt là khu vực TP Phan Rang - Tháp Chàm, các khu du lịch ven biển của tỉnh Ninh Thuận và các khu vực phụ cận.

- Tổ chức sản xuất, gắn sản xuất với thị trường, áp dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm, hình thành chuỗi giá trị trong sản xuất rau an toàn để nâng cao hiệu quả kinh tế.

- Đề xuất các giải pháp và tổ chức thực hiện đề án.

3.2. Xác định phạm vi điều tra khảo sát, lập đề án

Vùng điều tra khảo sát lập dự án với diện tích: 200 ha, như sau:

+ Xã An Hải: vùng điều tra khảo sát quy mô 130 ha, tại thôn Tuấn Tú.

+ Xã Phước Hải: vùng điều tra khảo sát quy mô 70 ha, tại thôn Thành Tín

Với quy mô khảo sát như trên, kết hợp với kết quả đánh giá thích nghi đất đai, kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước xác định hàm lượng kim loại nặng, vi khuẩn có hại trong vùng khảo để bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung ở những khu vực thích hợp cho phát triển cây rau (mức độ thích hợp S1, S2).

Tập trung nghiên cứu các loại rau đang sản xuất tại các vùng sản xuất rau tập trung (rau ăn lá, rau ăn quả, rau ăn củ và rau gia vị); Các biện pháp canh tác, sản xuất, sơ chế, bảo quản rau; Các hình thức kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm rau an toàn tại các vùng sản xuất rau tập trung.

3.3. Đối tượng nghiên cứu

- Xác định quy mô vùng sản xuất rau an toàn tập trung tại xã An Hải và Phước Hải, huyện Ninh Phước.

- Nghiên cứu các yếu tố tác động đến quá trình tổ chức sản xuất và tiêu thụ rau an toàn (*xây dựng các loại bản đồ: bản đồ đất, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ đánh giá thích nghi đất đai vùng trồng rau; lấy mẫu đất, mẫu nước, để phân tích mức độ ô nhiễm môi trường nước, môi trường đất, dư lượng thuốc BVTV, kim loại nặng và vi sinh vật gây hại trong vùng điều tra nghiên cứu*).

- Nghiên cứu, phân tích các quy trình kỹ thuật trong sản xuất, sơ chế, bảo

quản, vận chuyển rau và rau an toàn. Các hình thức liên kết tổ chức sản xuất, tiêu thụ sản phẩm rau và rau an toàn theo chuỗi giá trị tại các vùng sản xuất rau an toàn tập trung của huyện.

3.4. Mốc thời gian thực hiện đề án

Đề án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước được nghiên cứu đến năm 2030.

Thời gian lập Đề án được thực hiện và dự kiến hoàn thành và phê duyệt trong năm 2022.

IV. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

4.1. Phương pháp thu thập, kế thừa số liệu

Thu thập và kế thừa các tài liệu pháp lý đã có như các quy hoạch đã được phê duyệt, các số liệu thống kê hiện có của huyện, của tỉnh; các văn bản về chủ trương, chính sách đã được ban hành...

4.2. Phương pháp điều tra - khảo sát thực địa kết hợp phương pháp đánh giá nhanh có sự tham gia của nông dân (PRA)

Các yếu tố tự nhiên (*đất, nước, địa hình*) trên bản đồ nền địa hình, bản đồ địa chính đã được số hóa, lấy mẫu đất, mẫu nước để phân tích và điều kiện kinh tế - xã hội; hiện trạng sản xuất, sử dụng các loại hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật... Điều tra phiếu, phỏng vấn đơn vị sản xuất (*nông hộ, doanh nghiệp*) về nguyện vọng phát triển sản xuất, đặc điểm, trình độ, nguồn lực... theo các phiếu điều tra in sẵn (*điều tra, phỏng vấn 30 hộ gia đình đang sản xuất rau trong vùng nghiên cứu lập đề án và phỏng vấn 2- 3 tổ liên kết sản xuất rau nếu có*).

Tham quan các khu nông nghiệp công nghệ cao và sản xuất rau an toàn ở các địa phương có truyền thống sản xuất rau an toàn để học tập kinh nghiệm (trong tỉnh và Đà Lạt).

4.3. Phương pháp chuyên gia

Phối hợp với các chuyên gia am hiểu sâu về từng lĩnh vực trong nội dung của đề án để tư vấn, hội thảo đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, các lĩnh vực chuyên môn, khoa học kỹ thuật về sản xuất, sơ chế, bảo quản, xúc tiến thương mại sản phẩm rau; xây dựng phương án bố trí vùng sản xuất rau và thực hiện theo phương án bố trí.

4.4. Phương pháp ứng dụng khoa học kỹ thuật; nội suy, ngoại suy

Sử dụng các định mức được nhà nước ban hành kết hợp với điều tra hiện trạng để khu vực hoá và cập nhật trong tính toán đầu tư. Sử dụng các phần mềm GIS (Arc GIS, ARC view, Mapinfo, Microstation...) để số hóa, xây dựng hệ thống bản đồ phục vụ bố trí vùng sản xuất rau an toàn.

4.5. Phương pháp lấy mẫu phân tích

Lấy mẫu đất, mẫu nước, mẫu rau để:

- Đánh giá chất lượng đất trong vùng dự án để làm cơ sở đánh giá thích nghi đất đai và khuyến cáo người dân trong quá trình sản xuất, cải tạo đất, chế độ bón phân.

- Xác định hàm lượng kim loại nặng trong đất: phân tích thành phần kim loại nặng, đối chiếu với quy chuẩn quy định;

- Xác định hàm lượng kim loại nặng trong mẫu nước, hàm lượng vi khuẩn có hại trong mẫu nước, đối chiếu với quy chuẩn.

Các chỉ số phân tích để điều chỉnh, xây dựng bản đồ đất bổ sung trong vùng dự án được áp dụng theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9487: 2012 về Quy trình điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn. Đánh giá thích nghi đất đai áp dụng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8409:2012 về Quy trình đánh giá đất sản xuất nông nghiệp.

Các chỉ số phân tích kim loại nặng trong mẫu đất, trong mẫu nước và hàm lượng vi khuẩn trong mẫu nước căn cứ Thông tư số 07/2013/TTBNNPTNT ngày 22 tháng 01 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế và QCVN 01-132:2013/BNNPTNT về Quy chuẩn Quốc gia đối với rau quả, chè búp tươi đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TTBNNPTNT cần phải lấy mẫu đất, mẫu nước để xác định kim loại nặng trong đất, nước.

** Lấy mẫu đất:*

- Số lượng mẫu: Xác định số lượng các loại mẫu cần phân tích theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9487: 2012; Chất lượng đất – Lấy mẫu đất – Yêu cầu chung theo TCVN 5297:1995 số lượng lấy mẫu đất trung bình 5 ha lấy 01 mẫu đất để phân tích. Vùng sản xuất rau an toàn với diện tích điều tra khảo sát 200 ha,

số mẫu đất lấy phân tích 40 mẫu tầng mặt, 13 mẫu đất tầng thứ 2 (dưới tầng đất mặt 30 cm). Đối với đào phẫu diện do yêu cầu sinh thái của cây rau không cần tầng đất dày, để tiết kiệm chi phí sẽ không tiến hành đào phẫu diện đất theo quy trình, việc xây dựng bản đồ đất vùng dự án sẽ kế thừa kết quả đào phẫu diện của các công trình nghiên cứu về xây dựng bản đồ đất tỷ lệ nhỏ (đã thực hiện).

- Các chỉ tiêu phân tích (áp dụng QCVN 01-132:2013/BNNPTNT) gồm:

+ Các chỉ tiêu phân tích để xây dựng bản đồ đất, gồm 7 chỉ tiêu: thành phần cơ giới, pHKcl, hàm lượng chất hữu cơ trong đất, N tổng số, P₂O₅ tổng số, K₂O tổng số, dung tích hấp phụ CEC.

+ Xác định kim loại nặng trong đất gồm các chỉ tiêu: Arsen (As), Cadimi (Cd) có trong đất. Giới hạn các chất trên có trong đất được áp dụng theo QCVN 03:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

** Lấy mẫu nước:*

- Các chỉ tiêu phân tích mẫu nước: Lấy mẫu nước để phân tích các thông số trong nước của một số kim loại nặng, vi sinh vật gây hại trong nước tưới đối với sản xuất rau, quả tươi. Các thông số được phân tích áp dụng QCVN 01-132:2013/BNNPTNT gồm các thông số: Thủy ngân (Hg), Cadimi (Cd), Arsen (As), Chì (Pb), Facal.Coli (số vi khuẩn/100ml). Giới hạn các chất và vi khuẩn có trong nước tưới được áp dụng theo QCVN 39:2011/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu.

- Số lượng mẫu và phương pháp lấy mẫu nước theo TCVN 6000-1995 đối với nước ngầm, TCVN 5996-1995 đối với nước sông và suối, TCVN 5994-1995 đối với nước ao, hồ tự nhiên và nhân tạo. Số lượng mẫu dự kiến lấy, trong đó:

+ Mẫu nước từ ao, hồ, sông suối cung cấp trực tiếp cho các khu vực dự kiến bố trí sản xuất rau an toàn 5 mẫu;

+ Mẫu nước ngầm: 15 mẫu.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Cơ quan chủ quản đầu tư: Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.

2. Chủ đầu tư: Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Ninh Phước.

3. Cơ quan thẩm định đề án: Ủy ban nhân dân huyện thành lập Hội đồng thẩm định đề án.

4. Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước.

VI. SẢN PHẨM CỦA ĐỀ ÁN

1. Báo cáo thuyết minh tổng hợp “Đề án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước” (10 tập).

2. Báo cáo tóm tắt: Đề án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước (10 tập).

3. Bản đồ gồm các loại sau:

Do phạm vi xây dựng bản đồ bố trí vùng rau ở 2 xã với quy mô 200 ha nên bản đồ xây dựng theo tỷ lệ sau:

+ Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất vùng sản xuất rau an toàn (05 cái), tỷ lệ 1/2.000;

+ Bản đồ Đánh giá thích nghi đất đai vùng sản xuất rau an toàn (05 cái) tỷ lệ 1/2.000;

+ Bản đồ Bố trí vùng sản xuất rau an toàn An Hải đến năm 2030 (05 cái), tỷ lệ 1/2.000.

4. Đĩa CD sao tất cả các tài liệu, số liệu và các loại bản đồ (05 cái).

Phần thứ nhất

TỔNG QUÁT CHUNG VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI HUYỆN NINH PHƯỚC

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

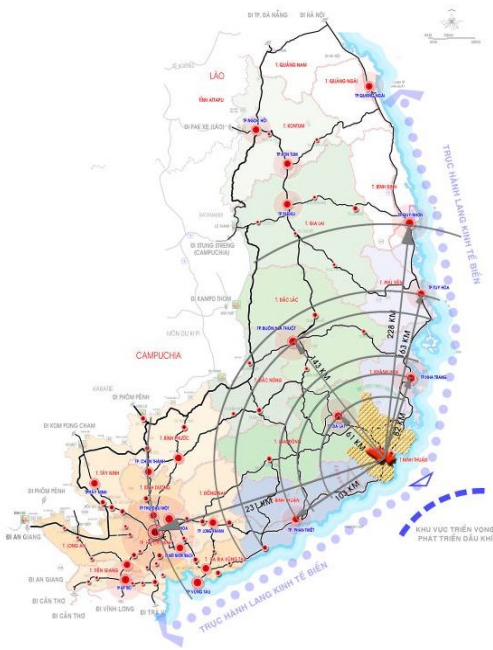
1.1. Vị trí địa lý

* Vị trí địa lý huyện Ninh Phước

Ninh Phước là huyện ven biển của tỉnh Ninh Thuận, trung tâm huyện cách Thành phố Phan Rang - Tháp Chàm về phía Nam 8 km theo Quốc lộ 1, có vị trí địa lý :

Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc giáp thành phố Phan Rang-Tháp Chàm.
- Phía Nam giáp huyện Thuận Nam.
- Phía Tây giáp huyện Ninh Sơn.



Ninh Phước nằm trong vùng kinh tế phía Nam của tỉnh, huyện được kết nối với địa phương khác qua tuyến quốc lộ 1A, đường sắt Bắc - Nam, các đường tỉnh lộ 710, tỉnh lộ 708, tỉnh lộ 703 và tỉnh lộ 701. Với vị trí như trên Ninh Phước có nhiều yếu tố thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội.

* Vị trí địa lý vùng sản xuất rau an toàn tập trung

Vùng sản xuất rau an toàn tập trung nằm phía Đông huyện Ninh Phước trên địa bàn 2 xã An Hải và xã Phước Hải, cách quốc lộ 1 khoảng 05 km, cách trung

tâm thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và trung tâm huyện lỵ khoảng 10 km.

1.2. Địa hình

Vùng nghiên cứu chủ yếu có độ dốc cấp I và địa hình tương đối (vàn và vàn cao); độ cao trên 20m so với mực nước biển, hiện trạng là ruộng lúa, ruộng rau, màu.

1.3. Khí hậu thời tiết

Vùng nghiên cứu nằm trong vùng khí hậu khô hạn, mưa ít, nắng gió nhiều, lượng bốc hơi hàng năm cao (*khoảng 1700-1800 mm*). Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 8 năm sau với các đặc trưng cơ bản sau:

+ Mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng từ tháng 9 đến tháng 11 trong năm với lượng mưa trung bình năm 750mm.

+ Nhiệt độ trung bình $27,7^{\circ}\text{C}$, cao nhất là $35,0-39,0^{\circ}\text{C}$ (*tháng 6*), thấp nhất $22,0-24,0^{\circ}\text{C}$ (*tháng 12*), chênh lệch nhiệt độ ngày đêm từ $8,5 - 9^{\circ}\text{C}$.

+ Nằm trong vùng dồi dào nắng, số giờ nắng bình quân năm là 2.720 giờ, tổng tích ôn hàng năm từ $9.500 - 10.000^{\circ}\text{C}$; đây là điều kiện thuận lợi để phát triển điện mặt trời.

+ Độ ẩm trung bình năm là 75%, cao nhất 83% (*tháng 10*), thấp nhất 71% (*tháng 1-2*).

+ Chế độ gió: Hướng gió thịnh hành theo 2 hướng chính là Tây Nam và Đông Bắc, vận tốc trung bình đạt 6,8m/s, tốc độ gió mạnh nhất 25m/s. Do đặc điểm vị trí địa lý, địa hình, hướng địa hình, nên tốc độ gió khá lớn và thổi đều trong năm, đây là điều kiện thuận lợi cho xây dựng các cụm điện gió, năng lượng mặt trời có công suất lớn, giá thành thấp.

+ Bão: Trung bình cứ 4 ÷ 5 năm lại có 1 trận bão đổ bộ vào khu vực, bão không gây tác hại lớn như ở một số khu vực khác của miền Trung, nhưng gây mưa lớn và làm úng ngập một số khu vực hai bên bờ hạ lưu sông Dinh.

Với đặc trưng khí hậu như trên, xét về mặt tổng quan thì đây là vùng nắng, nóng, ít mưa có tác động xấu đến sản xuất và đời sống dân cư.

1.4. Tài nguyên đất

Theo kết quả dự án điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỉnh Ninh Thuận, tỷ lệ 1/50.000 do Phân viện QH & TKNN miền Nam - Viện quy hoạch và thiết kế nông nghiệp thực hiện năm 2004. Vùng nghiên cứu có 2 nhóm đất/3 đơn

vị phân loại đất như sau:

* *Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển*: Có quy mô diện tích khoảng 131 ha, chiếm 63% diện tích vùng nghiên cứu, gồm các đất được hình thành từ trầm tích biển và có thành phần cơ giới thô hơn hoặc bằng cát pha thịt trong suốt độ sâu 0-100 cm. Nhóm đất cát vùng nghiên cứu chủ yếu là đất cát vàng.

Hiện tại, loại đất này, trồng rau (măng tây), đậu phộng và bỏ hoang.

* *Nhóm đất phù sa*: Diện tích 76 ha, chiếm 37 % diện tích vùng nghiên cứu, gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn gốc sông hoặc sông - biển và không bị mặn ở tầng đất 100 cm. Nhóm đất phù sa vùng nghiên cứu được chia ra 02 đơn vị phân loại, bao gồm: đất phù sa glây 18 ha và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng 58 ha.

Hiện tại, loại đất này, đang trồng lúa, trồng rau (măng tây, cà chua, rau cải,..), táo và bỏ hoang.

1.5. Tài nguyên nước

* *Nước mặt*: Vùng nghiên cứu chủ yếu được tưới từ hệ thống kênh tưới lấy nước từ sông Lu.

* *Nước ngầm*: Chiều sâu các công trình khai thác khoảng từ 10 đến 15 m, các lỗ khoan cần khoan hết tầng bề dày tầng chứa nước tới đá gốc.

II. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA HUYỆN NINH PHƯỚC

2.1. Dân số - lao động

- Dân số trung bình của huyện Ninh Phước năm 2020 có 128.717 người tăng 1.833 người so với năm 2011 (126.884 người), mật độ dân số năm 2020 đạt 379 người/km², tăng 8 người/km² so với năm 2010 (371 người/km²).

Tổng lao động làm việc trong các ngành kinh tế năm 2020 có 74.163 người, chiếm 57,62 % tổng dân số toàn huyện. Giai đoạn 2016-2020, lao động làm việc trong ngành nông nghiệp giảm 0,42%/năm, đến năm 2020 có khoảng 43 ngàn người, chiếm 58,07 % lao động toàn huyện. Lao động ngành công nghiệp-xây dựng tăng 4,04 %/năm và khoảng 13 ngàn người vào năm 2020, chiếm 17,75 % lao động toàn huyện. Lao động ngành dịch vụ tăng 1,11 %/năm, có khoảng 18 ngàn người vào năm 2020, chiếm 24,18 % tổng lao động toàn Huyện.

- Số lao động được giải quyết việc làm hàng năm trung bình 3.058 người.

- Tỷ lệ lao động được đào tạo năm 2020 đạt 60%, trong đó qua đào tạo nghề đạt tỷ lệ 40,3% năm 2020 (tăng 7% so với năm 2015). Đào tạo nghề cho người

lao động hàng năm trung bình trên 500 lao động.

- Thu nhập bình quân/người năm 2020 đạt 45,90 triệu đồng/người/năm; và năm 2021 đạt 57,58 triệu đồng.

- Tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm giảm 2,12%, giảm còn 3,04%.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt mức 0,97%.

2.2. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất

Theo Quyết định số 3529/QĐ-UBND ngày 21/9/2021 của UBND huyện Ninh Phước về Ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ninh Phước 05 năm 2021 - 2025. Kết quả thực hiện phát triển kinh tế huyện Ninh Phước giai đoạn 2016-2020 như sau:

** Tăng trưởng kinh tế*

- Trong giai đoạn 2016-2020, giá trị sản xuất của huyện tăng bình quân hàng năm 10,86%. Tăng trưởng ngành nông - lâm- thủy sản giảm 0,13%; ngành công nghiệp - xây dựng tăng 23,15% và ngành thương mại - dịch vụ tăng 12,58%.

- Tổng giá trị sản xuất năm 2021 (giá so sánh 2010) 8.842,1 tỷ đồng, tăng trưởng 9,93%;

- Thu ngân sách nhà nước đến năm 2020 đạt 80 tỷ đồng.

- Huyện được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới.

** Chuyển dịch cơ cấu kinh tế*

Cơ cấu kinh tế năm 2020: Tỷ trọng Nông, lâm, thủy sản chiếm 27,58 %, Công nghiệp, xây dựng chiếm 40,43% và Dịch vụ, thương mại chiếm 31,99%; Cơ cấu kinh tế năm 2021: ngành nông-lâm-ngư nghiệp 27,01%; công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp-xây dựng 46,02% và thương mại-dịch vụ 26,97%. Như vậy, cơ cấu kinh tế của huyện: ngành Công nghiệp, xây dựng chiếm tỷ trọng cao nhất - Dịch vụ, thương mại - Nông, lâm, thủy sản.

Trong 05 năm qua, cơ cấu kinh tế đã có sự chuyển dịch kinh tế khá nhanh trong nhóm nông, lâm, thủy sản và nhóm công nghiệp, xây dựng; xu hướng giảm dần tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản (giảm từ 46,48 % năm 2015 xuống còn 27,58% năm 2020); tỷ trọng ngành công nghiệp tăng (từ 23,90% năm 2015 tăng lên 40,43% năm 2020). Đối với tỷ trọng ngành thương mại - dịch vụ chiếm tỷ trọng khá ổn định (từ 29% đến 31,99%).

2.3. Thực trạng cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ sinh hoạt, sản xuất

2.3.1. Giao thông

Tổng diện tích đất giao thông của huyện năm 2020 có 1.020,11 ha, chiếm 3,01% diện tích tự nhiên của huyện, trong đó:

* **Đường sắt:** Đường sắt Bắc Nam chạy qua địa bàn huyện song song với tỉnh lộ 703 với chiều dài 9,5 km, hiện đường sắt đã được cắm mốc lộ giới 16 m.

* **Đường bộ:**

Tổng chiều dài các trục đường chính khoảng 163 km. Mật độ đường là 0,47 km/km² và 1,28 km/1.000 dân. Hiện trạng mạng lưới đường giao thông trên địa bàn huyện bao gồm: đường Quốc lộ 1, các tuyến đường tỉnh (ĐT 703, ĐT 701, ĐT 708, ĐT 710), các tuyến đường huyện, đường xã và đường thôn xóm. Nhìn chung, mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện là tương đối thuận lợi, hiện một số tuyến cần được đầu tư nâng cấp theo đúng quy hoạch giao thông của tỉnh.

- Quốc lộ 1: Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước có chiều dài là 9,73 km, hiện nay đã được cải tạo nâng cấp thành đường 2 chiều, là đường phía Nam vào thành phố Phan Rang - Tháp Chàm.

- Tỉnh lộ: Có 05 tuyến tỉnh lộ, tổng chiều dài chạy qua huyện 58,04 km, trong đó:

+ Đường tỉnh 701: Bắt đầu từ thôn Phú Thọ - phường Đông Hải chạy đến Cà Ná (giáp Quốc lộ I) có tổng chiều dài theo quy hoạch là 42 km. Đoạn chạy qua huyện Ninh Phước (xã An Hải) có chiều dài là 4 km, điểm đầu từ cầu An Đông và điểm cuối giáp huyện Thuận Nam thuộc tuyến đường Phú Thọ - Mũi Dinh.

+ Đường tỉnh 703: Điểm đầu từ Quốc lộ 27 qua Phước Hậu, Phước Thuận và Thị trấn Phước Dân đi Thuận Nam, dài 8,94 km.

+ Đường tỉnh 708: Từ QL I (đoạn đường Lê Duẩn - Phước Khánh) qua Phước Thuận, Phước Sơn, Phước Vinh (thôn Bảo Vinh) đi Ninh Sơn (xã Hoà Sơn) dài 32 km; đoạn qua huyện có chiều dài 18 km.

+ Đường tỉnh 710: Từ ngã ba An Long - Từ Thiện (Phước Dinh) có chiều dài 13 km, đoạn qua huyện Ninh Phước dài 9,1 km, tại UBND xã Phước Hải chia làm 2 nhánh, một nhánh đi Phước Dân và 1 nhánh đi Phan Rang nối với đường ven biển.

+ Đường tỉnh 709B (liên xã Phước Hữu – Phước Thái – Phước Hậu) dài 20km.

+ Đường Huyện gồm 04 tuyến/27,68km: Tuyến Phước Dân- Thôn Nam Cương dài 9km; tuyến An Long-Trại Giồng dài 5,2km; tuyến Mông Đức -Phước Hữu dài 3,8km; tuyến Phước Hậu –Phước Thiện dài 5,5km; tuyến Mông Đức-

Hậu Sanh dài 4,18km.

+ Đường trục xã: 57 km/57 km, đã nhựa hóa và bê tông, đạt 100%.

+ Đường trục thôn, khu phố: Đã bê tông 103,03 km/117,26 km, đạt 87,86%.

+ Đường ngõ xóm: Đã bê tông 106,69/130,74 km, đạt tỷ lệ 81,6%.

+ Đường nội đồng xã, thị trấn: đã kiên cố 147,731 tuyến/160,96 km, đạt 92%.

- Về cấp kỹ thuật: Đa số đường là cấp 4-5. Mật độ đường đạt 0,671 km đường/Km² diện tích tự nhiên. Có 19 chiếc cầu vĩnh cửu bê tông cốt thép và trên 112 cống qua đường.

2.3.2. Thủy lợi

*** Hệ thống tưới, tiêu:**

- Toàn huyện có 03 hồ chứa, 03 đập dâng, diện tích tưới 4.260 ha canh tác, bảo đảm hàng năm tưới 11-12 ngàn ha gieo trồng, đáp ứng được 51,23% so với tổng diện tích gieo trồng hàng năm (kể cả cây ăn quả).

- Hệ thống thủy lợi Nha Trinh, bao gồm:

Kênh Nam 29,5km, kênh Chàm 4,6km cơ bản đã được bê tông, kênh Nam 2 5,5km và 36 tuyến kênh cấp 2 dài 105,6 km tưới cho 6.800 ha (Kênh Chàm 3.336 ha). Trong đó ruộng 3 vụ lúa hơn 4.200 ha.

- Hệ thống tiêu chính gồm 8 trục: Sông Lu 1, sông Lu 2, sông Quao, Mương Sa, Tà Ranh, Hộ Tại, Hóc Rọ và T8 tổng chiều dài hơn 60km.

- Hệ thống các hồ chứa bao gồm: Hồ Tà Ranh dung tích 1.22 triệu m³ tưới 80ha, hồ Lanh Ra dung tích 13.89 triệu m³ tưới 996ha, hồ Bầu Zôn dung tích 1.682 triệu m³ tưới 138ha.

- Kênh mương nội đồng:

+ Xã (kênh cấp III do xã quản lý): Tổng chiều dài 363,2 km, đã kiên cố hóa 326 km, đạt trên 90%.

+ Thị trấn: Có 51 tuyến, Chiều dài 48,827 km, đã kiên cố 23 km, đạt 47%..

*** Cấp nước sinh hoạt**

- Khu vực thị trấn Phước Dân: Cấp nước từ hệ thống nhà máy nước Phước Dân công suất 1000 m³/ngày đêm.

- Đầu tư nhiều công trình cung cấp nước sinh hoạt (công trình nước tập trung, giếng, hồ chứa), nâng tỷ lệ hộ dùng nước hợp vệ sinh lên 99,6% (năm 2021).

2.3.3. Năng lượng

Huyện Ninh Phước sử dụng nguồn điện thuộc hệ thống lưới điện Quốc gia, thông qua 2 trạm biến áp trung gian bao gồm một phần từ trạm biến áp Tháp Chàm (2x25)MVA-110/15(22)kV qua đường dây 110 kV Đa Nhim-Ninh Sơn-Tháp Chàm dài 46,1 km và một phần từ trạm biến áp Ninh Phước (1x25)MVA-110/22KV qua đường dây Tháp Chàm - Ninh Phước - Phan Rí dài 71 km và đưa vào vận hành trạm biến áp 220kV năm 2020. Lưới điện trung và hạ thế đã phủ kín các xã, thị trấn, tỷ lệ hộ sử dụng điện đạt 99,9%.

Tổng dự án năng lượng tái tạo hoàn thành đến năm 2020 có 11 dự án 443,2 mW/11.330 tỷ đồng; có 37 doanh nghiệp, hộ gia đình lắp điện mặt trời áp mái nhà với tổng công suất 6,5 mW và 3 dự án đang thi công.

2.3.4. Chợ

Trên địa bàn huyện có tổng số 32 chợ với tổng diện tích 4,76 ha. Hiện tất cả các xã, thị trấn đã có chợ nhưng một số chợ có diện tích nhỏ hoặc ở vị trí chưa phù hợp; những năm tới cần mở rộng diện tích hoặc điều chỉnh vị trí.

III. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG SẢN XUẤT, SƠ CHẾ, BẢO QUẢN, TIÊU THỤ RAU AN TOÀN TẠI VÙNG SẢN XUẤT RAU AN HẢI, PHƯỚC HẢI

3.1. Đánh giá thực trạng sản xuất rau và phát triển vùng sản xuất rau an toàn

- Bước đầu đã và đang hình thành khu sản xuất rau tập trung tại xã An Hải. Xây dựng nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả gắn liền với liên kết “4 nhà”. Kêu gọi nhà đầu tư vào sản xuất rau an toàn đạt tiêu chuẩn VietGap, đặc biệt đã kêu gọi 01 doanh nghiệp đầu tư 20 ha sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại xã An Hải.

- Tại vùng sản xuất rau của xã An Hải, Phước Hải tuy là vùng đất cát nhưng được thiên nhiên ban tặng nguồn nước ngầm khá dồi dào, có thể sản xuất quanh năm với nhiều loại cây trồng chủ lực như: đậu phộng, cà chua, củ cải trắng, hành lá, măng tây xanh... Phát huy lợi thế địa phương, đến nay, đã có nhiều hộ dân tham gia sản xuất rau với diện tích trên 200 ha. Người dân đầu tư lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm trên rau màu theo hướng VietGAP. Với chi phí lắp đặt thấp (hệ thống tưới phun mưa từ 3-4 triệu đồng/sào và hệ thống tưới nhỏ giọt từ 1,5-2 triệu đồng/sào), nên nhiều hộ có thu nhập trung bình cũng dễ dàng lắp đặt. Hiện nay, toàn bộ các hộ tham gia trồng rau an toàn đều lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm, góp phần tiết kiệm nguồn nước, thời gian, công lao động.

- Trong năm 2021 nhân rộng 03 dự án trên Măng tây xanh (diện tích 45,55

ha). Triển khai mô hình Cánh đồng lớn sản xuất Măng tây xanh đã thực hiện 02 cánh đồng với diện tích 55 ha, địa điểm thực hiện:

+ Cánh đồng lớn Măng tây xanh tại HTX Dịch vụ Tổng hợp Tuấn Tú, xã An Hải diện tích 35 ha/ 98 hộ, liên kết với Trang trại Nông nghiệp hữu cơ Tiên Tiến.

+ Cánh đồng lớn Măng tây xanh tại HTX Dịch vụ nông nghiệp Châu Rế, xã Phước Hải diện tích 20 ha/50 hộ, liên kết với Trang trại Nông nghiệp hữu cơ Tiên Tiến.

- Năm 2021: Diện tích sản xuất được chứng nhận VietGAP cho cây măng tây xanh 30 ha (An Hải 20 ha, Phước Hải 10 ha) và chứng nhận hữu cơ 10 ha gồm măng tây xanh, đậu phộng tại Trang trại Tiên Tiến, xã An Hải.

Ngoài diện tích trồng cây măng tây; các hộ dân còn trồng các loại giống cây rau khác như: cải củ, cải lá, dưa, cà chua và rau đậu các loại.

3.2. Thực trạng sơ chế, bảo quản rau an toàn

Các sản phẩm rau trồng của hộ gia đình được thu hoạch và bán trong buổi sáng. Hầu như không qua sơ chế và bảo quản rau.

Đối với các sản phẩm liên kết với các hợp tác xã nông nghiệp, sản phẩm được sơ chế; phân loại các sản phẩm và bảo quản để phân phối cho các đối tượng kinh doanh và chuyển đi ngoài tỉnh.

3.3. Thực trạng tiêu thụ rau an toàn An Hải

- Thị trường tiêu thụ trong tỉnh:

+ Các hộ gia đình cá nhân liên kết với các hợp tác xã Dịch vụ Tổng hợp Tuấn Tú, HTX Dịch vụ nông nghiệp Châu Rế, Trang trại Nông nghiệp hữu cơ Tiên Tiến, HTX hữu cơ Ninh Thuận và một số siêu thị trong tỉnh (Bách Hóa Xanh, Coopmart); một số nhà hàng lớn trong tỉnh để liên kết bao tiêu sản phẩm. Ngoài ra, hộ gia đình bán tại các chợ đầu mối tại Phan Rang - Tháp Chàm, các chợ trong huyện Ninh Phước.

+ Thị trường tiêu thụ ngoài tỉnh: chủ yếu do các hợp tác xã nông nghiệp phân phối sản phẩm cho các thành phố lớn như: Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Lạt, Nha Trang.

Nhìn chung, thị trường tiêu thụ rau an toàn (chủ yếu là măng tây xanh) của huyện khá ổn định, đã có hợp đồng bao tiêu, kênh phân phối ổn định.

3.4. Khối lượng tiêu thụ rau an toàn tại các thành phố lớn và các khu công nghiệp tập trung.

Các sản phẩm rau an toàn tiêu thụ (chủ yếu là măng tây xanh) các thành phố lớn như TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Lạt, Nha Trang,... được thông qua chủ yếu các hợp tác xã với sản lượng tiêu thụ khoảng 6,0 -7,0 tấn/ngày.

3.5. Tình hình thực hiện cơ chế chính sách về phát triển rau an toàn.

Để hỗ trợ và thúc đẩy sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn trên địa bàn huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ nhằm khuyến khích và thúc đẩy phát triển sản xuất nông nghiệp và dịch vụ nông thôn, trong đó có thúc đẩy phát triển sản xuất rau an toàn như:

- Kế hoạch 3965/KH-UBND ngày 17/9/2018 của UBND tỉnh: Kế hoạch thực hiện Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2018 - 2020.

- Kế hoạch 1679/KH-UBND ngày 22/4/2019 của UBND tỉnh về Triển khai thực hiện Đề án đổi mới, phát triển các hình thức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020.

- Quyết định số 11/2015/QĐ-UBND ngày 2-2-2015 của UBND tỉnh về việc nhân rộng các mô hình sản xuất có hiệu quả gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới đến năm 2020.

- Quyết định 65/2017/QĐ-UBND Ban hành Đề án chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2017 -2020 trên địa bàn tỉnh: Hỗ trợ nhân rộng tưới tiết kiệm nước; Hỗ trợ chuyển đổi đất lúa kém hiệu quả sang cây trồng tiết kiệm nước.

- Quyết định 11/2019/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Đề án chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp, nông thôn giai đoạn 2017-2020 trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản: Hỗ trợ tư vấn xây dựng liên kết; Tập huấn; Hỗ trợ giống; Hỗ trợ vật tư (thuốc BVTV); Hỗ trợ bao bì, nhãn mác.

Triển khai thực hiện các Kế hoạch, quyết định trên, huyện Ninh Phước đã tập trung rà soát cụ thể từng vùng, thổ nhưỡng, nguồn nước, loại cây trồng và nhu cầu người dân để triển khai hỗ trợ nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả. Đồng thời, phối hợp với ngành chức năng chuyển giao khoa học kỹ thuật, từng bước hình thành đa dạng nhiều mô hình sản xuất có hiệu quả và được phát triển, nhân rộng các xã, thị trấn. Cùng với đó, huyện còn khuyến khích, kêu gọi các doanh

nghiệp tham gia liên kết trong sản xuất rau đậu, măng tây xanh... nhằm bao tiêu sản phẩm cho nông dân. Qua đó, tạo ra vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, an toàn, chất lượng; tạo mối liên kết bền vững giữa nông dân với doanh nghiệp gắn với chế biến, tiêu thụ nông sản, góp phần nâng cao hiệu quả kinh tế, chất lượng và sức cạnh tranh nông sản hàng hóa nhằm phục vụ tốt nhu cầu tiêu dùng.

Việc triển khai có hiệu quả các chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông nghiệp trên địa bàn huyện trong thời gian qua có nhiều chuyển biến tích cực, trở thành động lực để người dân thay đổi phương thức sản xuất, mạnh dạn đầu tư phát triển nông nghiệp theo hướng tập trung, quy mô lớn, đạt hiệu quả kinh tế cao. Cùng với đó, huyện tập trung rà soát, quy hoạch cụ thể từng vùng để bố trí phù hợp các mô hình sản xuất hiệu quả. Tập trung kêu gọi các doanh nghiệp đẩy mạnh liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm cho nông dân và HTX.

Ngoài ra các chính sách khuyến công cũng hỗ trợ việc trưng bày, quảng bá giới thiệu sản phẩm trong các đợt tổ chức xúc tiến thương mại về nông lâm sản trên địa bàn tỉnh.

3.6. Thực trạng hệ thống dịch vụ phục vụ sản xuất rau an toàn An Hải

a. Dịch vụ giống: Các loại giống rau được cung cấp giống cây trồng chủ yếu từ các hợp tác xã nông nghiệp, Viện nghiên cứu bông và phát triển nông thôn Nha Hồ và các cơ sở cung cấp giống cây trồng ở các địa phương nhập từ sản xuất giống có uy tín trên thị trường nhập về bán cho bà con. Nhìn chung khâu giống rau cơ bản đáp ứng nhu cầu người dân.

b. Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật: Phân bón và thuốc bảo vệ thực vật được cung cấp chủ yếu từ hợp tác xã nông nghiệp và các cửa hàng vật tư nông nghiệp trong huyện và TP Phan Rang - Tháp Chàm. Các hợp tác xã nông nghiệp và đại lý thu mua nông sản và cung cấp phân bón, thuốc bảo vệ thực vật cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu người dân.

c. Dịch vụ xây dựng nhà lưới, nhà kính, xây dựng hệ thống tưới tự động: Sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện đang hình thành và phát triển, các dịch vụ như xây dựng nhà lưới, nhà kính, lắp đặt hệ thống tưới tự động,... được cung cấp bởi các doanh nghiệp trong tỉnh và ngoài tỉnh.

d. Kỹ thuật canh tác: được tập huấn từ trung tâm khuyến nông và các hợp tác xã nông nghiệp về các kỹ thuật trồng cây, phun thuốc, tiêu chuẩn VietGap,...

3.7. Đánh giá hiệu quả một số mô hình sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn tại các vùng rau an toàn

Căn cứ vào kết quả điều tra phỏng vấn nông hộ và khảo sát thực tế trong vùng nghiên cứu lập đề án về hiệu quả một số mô hình sản xuất rau như sau:

- Đối với mô hình trồng cây măng tây xanh (thu hoạch trung bình 3 vụ/năm); cho thu nhập từ thu nhập trung bình đạt 585 triệu đồng/ha/năm trở lên; lợi nhuận thu được từ 300 triệu đến 350 triệu đồng/ha/năm.

- Đối với mô hình chuyên rau (sản xuất trung bình từ 3 - 4 vụ rau/năm) với các loại rau rau ăn lá, rau ăn quả, rau gia vị: cho thu nhập từ 350 triệu - 400 triệu đồng/ha/năm; lợi nhuận thu được từ 170 triệu đến 250 triệu đồng/năm/năm.

- Đối với mô hình trồng 2 vụ lúa: Cho thu nhập trung bình 40 - 50 triệu đồng/ha/năm. Lợi nhuận kinh tế thu được từ 30 - 35 triệu đồng/ha/năm.

- Đối với mô hình trồng 2 vụ đậu phộng: Cho thu nhập trung bình 100-120 triệu đồng/ha/năm. Lợi nhuận kinh tế thu được từ 110 - 115 triệu đồng/ha/năm.

So với một số loại cây trồng khác thì hiệu quả/1 ha trồng cây măng tây xanh và cây rau cao hơn nhiều: hiệu quả đối với 1 ha (trồng lúa 2 vụ) cho thu nhập 34 triệu đồng; đối với đất chuyên trồng đậu phộng (2 vụ).

Bảng số 01: Hiệu quả kinh tế của trồng rau so với một số cây trồng khác

Loại cây trồng	Đơn vị	Lúa	Đậu phộng	Măng tây xanh	Rau
1. Tổng giá trị sản xuất	1000.đ	35.750	112.500	270.000	140.000
- Sản lượng	Tấn	6,5	4,5	6	14
- Đơn giá	1000 đồng/tấn	5.500	25.000	45.000	10.000
2. Tổng chi phí	1000đ	18.730	58.810	160.000	59.380
- Chi phí trực tiếp	1000đ	14.170	46.210	75.000	24.580
- Chi phí lao động	1000 đ	4.560	12.600	85.000	34.800
3. Lợi nhuận	1000 đ	17.020	53.690	110.000	80.620
4. Tỷ suất lợi nhuận	(%)	48%	48%	41%	58%
5. Thu nhập (lợi nhuận + công lao động)		21.580	66.290	195.000	115.420

* Ghi chú: Hiệu quả trên tính bình quân cho 1 vụ/ha diện tích.

3.8. Lấy mẫu đất, mẫu nước và mẫu rau tại các khu vực dự kiến bố trí sản xuất rau an toàn tập trung

Vùng sản xuất rau an toàn với diện tích điều tra khảo sát 200 ha, tiến hành lấy mẫu đất và mẫu nước để phân tích như sau:

- Lấy mẫu đất: Theo Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9487: 2012 về Quy trình điều tra lập bản đồ đất tỷ lệ trung bình và lớn. Đánh giá thích nghi đất đai áp dụng Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 8409:2012 về Quy trình đánh giá đất sản xuất nông nghiệp; Căn cứ hiện trạng sử dụng đất, loại đất, số mẫu đất lấy phân tích 40 mẫu tầng mặt, 13 mẫu đất tầng thứ 2 (dưới tầng đất mặt 30 cm). Để phân tích đánh giá các chỉ tiêu sau:

+ Các chỉ tiêu phân tích để xây dựng bản đồ đất, gồm 07 chỉ tiêu: thành phần cơ giới, pHKcl, hàm lượng chất hữu cơ trong đất, N tổng số, P205 tổng số, K20 tổng số, dung tích hấp phụ CEC.

+ Xác định kim loại nặng trong đất gồm các chỉ tiêu: Arsen (As), Cadimi (Cd) có trong đất. Giới hạn các chất trên có trong đất được áp dụng theo QCVN 03:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại nặng trong đất.

- Lấy mẫu nước: để phân tích các thông số trong nước của một số kim loại nặng, vi sinh vật gây hại trong nước tưới đối với sản xuất rau, quả tươi. Các thông số được phân tích áp dụng QCVN 01-132:2013/BNNPTNT gồm các thông số: Thủy ngân (Hg), Cadimi (Cd), Arsen (As), Chì (Pb), Facal.Coli (số vi khuẩn/100ml). Giới hạn các chất và vi khuẩn có trong nước tưới được áp dụng theo QCVN 39:2011/BTNMT về Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu. Do đặc điểm vùng nghiên cứu được tưới chủ yếu lấy từ nước ngầm nên tổng số 20 mẫu nước được lấy có 15 mẫu nước ngầm (*độ sâu nước ngầm từ 10 -15 m*) và 05 mẫu nước mặt (*trong đó: 2 mẫu nước mặt lấy bề chứa nước tại khoan đất số S37 và S40; 03 mẫu nước mặt lấy từ kênh tưới nước tại các khoan đất S02, S07 và S26*).

3.9. Đánh giá chung về thực trạng sản xuất rau an toàn

3.9.1. Thuận lợi

- Tại một số khu vực sản xuất rau, đậu các loại, người dân đã có kinh nghiệm về trồng rau và từng bước chuyển dần sang sản xuất rau an toàn, đáp ứng nhu cầu thị trường; nguồn lao động nông nghiệp được đào tạo, tập huấn và cơ bản tiếp cận được các tiến bộ khoa học kỹ thuật để ứng dụng trong sản xuất; người dân có tính cần cù chịu khó, đây là tiềm năng để phát triển sản xuất rau an toàn.

- Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất đã được quan tâm đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư cho sản xuất, sơ chế, đóng gói và tiêu thụ sản phẩm.

- Lực lượng cán bộ khoa học kỹ thuật nông nghiệp của huyện có kinh nghiệm, kết hợp với hệ thống trạm trại nghiên cứu, hệ thống cơ sở dịch vụ phục vụ sản xuất đã và đang hình thành và ngày càng phát triển đây là nguồn lực để phát triển sản xuất rau an toàn.

- Sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao, nông nghiệp 4.0 đang phát triển mạnh và áp dụng nhiều trong thực tế sản xuất. Lĩnh vực sản xuất rau, hoa là một trong những lĩnh vực đầu tư đem lại hiệu quả kinh tế cao; đây là điều kiện để thu hút đầu tư phát triển sản xuất rau an toàn theo hướng công nghệ cao và sản xuất tập trung.

- Sản xuất rau an toàn đang được sự quan tâm đặc biệt của toàn xã hội nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng. Những năm gần đây đã có nhiều chương trình, dự án hỗ trợ để phát triển rau an toàn của tỉnh Ninh Thuận được triển khai và hỗ trợ phát triển.

- Sản phẩm rau an toàn đang được sự quan tâm rất lớn của người tiêu dùng trước những nguy cơ ô nhiễm, ngộ độc thực phẩm ngày càng gia tăng từ sử dụng các sản phẩm nông nghiệp. Đây là những tín hiệu khả quan cho đầu tư phát triển trồng rau an toàn trên địa bàn huyện.

- Nhu cầu về rau xanh, nhất là rau an toàn trên địa bàn huyện và của tỉnh Ninh Thuận ngày càng tăng cao do các khu đô thị (tại Phan Rang - Tháp Chàm), khu công nghiệp (Phước Nam, Thành Hải,...), khu du lịch nghỉ dưỡng ngày càng phát triển trên địa bàn tỉnh. Đây là một trong những động lực thúc đẩy sự phát triển bền vững của ngành sản xuất rau an toàn của tỉnh Ninh Thuận nói chung và vùng sản xuất rau an toàn tập trung tại huyện Ninh Phước nói riêng.

3.10.2. Khó khăn

Người tiêu dùng khó phân biệt được rau an toàn với các loại rau thông thường bằng cảm quan, chỉ phân biệt được khi có tem nhãn nhận diện của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có uy tín, thương hiệu.

Thị trường tiêu thụ hiện nay chưa ổn định, giá thành sản xuất rau an toàn cao so với sản xuất rau thông thường, trong khi đó thu nhập của người lao động còn thấp; đây là yếu tố tác động rất lớn đến quy mô sản xuất của vùng rau an toàn.

Hệ thống phân phối rau an toàn chưa phát triển rộng khắp, người tiêu dùng chỉ mua được sản phẩm rau an toàn tại các siêu thị, trung tâm thương mại, trong khi tập quán của người dân ít đi mua hàng ở trung tâm thương mại, siêu thị. Hơn nữa một bộ phận rất lớn người dân vẫn chưa nhận thức đầy đủ về rau an toàn đối

với sức khỏe con người;

Đầu tư phát triển rau an toàn đòi hỏi nguồn vốn đầu tư lớn, trong khi đó điều kiện kinh tế của các hộ nông dân còn gặp nhiều khó khăn, nguồn tích lũy và tái đầu tư cho sản xuất còn rất hạn chế, gây ảnh hưởng lớn đến đầu tư cho phát triển sản xuất rau an toàn.

Cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất tuy đã từng bước được đầu tư cải tạo xong vẫn chưa đáp ứng tốt yêu cầu sản xuất hàng hóa tập trung, nhất là sản xuất rau an toàn.

Một khó khăn nữa là khả năng thay đổi tập quán canh tác cũ, tiếp thu và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật mới của nông dân còn hạn chế, không đồng đều.

Theo quy định hiện hành, việc sản xuất RAT phải áp dụng các tiêu chuẩn, quy chuẩn. Tuy nhiên, công tác quản lý sản xuất RAT hiện nay rất khó khăn do nông dân sản xuất quy mô nhỏ, phân tán. Bên cạnh đó, số hoá chất và tên thương hiệu thuốc bảo vệ thực vật (BVTV) có mặt trên thị trường không ngừng tăng lên. Các doanh nghiệp kinh doanh thuốc BVTV liên tục quảng cáo với nhiều hình thức và khuyến mại hấp dẫn khiến người trồng rau khó khăn trong việc lựa chọn đúng thuốc, nhất là đối với những hộ chưa qua tập huấn về quản lý dịch hại tổng hợp (IPM).

Sự liên kết giữa doanh nghiệp, các HTX, với nông dân chưa chặt chẽ, chưa hài hòa giữa lợi ích các bên, cho nên các hợp đồng thường bị phá vỡ. Vai trò của các HTX nông nghiệp còn hạn chế, mới chỉ đáp ứng một số dịch vụ đầu vào, không có vốn hoặc vốn rất thấp nên chưa tham gia một cách hiệu quả việc bảo đảm đầu ra nông sản cho xã viên.

Khí hậu thời tiết khắc nghiệt, các hiện tượng thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều; tài nguyên đất đai không phong phú, chất lượng đất có độ phì không cao... gây khó khăn cho phát triển rau.

IV. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT THỰC TRẠNG VÙNG NGHIÊN CỨU LẬP ĐỀ ÁN BỐ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NINH PHƯỚC

4.1. Vị trí, quy mô khảo sát, nghiên cứu lập đề án

Vị trí điều tra, khảo sát nghiên cứu lập dự án được tiến hành tại 02 xã, với tổng diện tích 207,36 ha, trong đó:

- Xã An Hải có 137,36 ha, tập trung vùng sản xuất nông nghiệp thôn Tuấn Tú.

- Xã Phước Hải có 70 ha, tập trung vùng sản xuất nông nghiệp **thôn Thành Tín.**

Khu vực trên, người dân đang sản xuất rau, rau an toàn có kinh nghiệm trồng rau và khu vực dự kiến có thể phát triển rau an toàn.

Theo Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020; Quy hoạch các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020; Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước vị trí trên quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tập trung, được kêu gọi đầu tư phát triển sản xuất rau an toàn, ứng dụng công nghệ cao.

4.2. Hiện trạng sử dụng đất vùng lập đề án

Tổng diện tích vùng nghiên cứu lập dự án 207,36 ha, trong đó:

Bảng 02: Hiện trạng sử dụng đất vùng nghiên cứu lập đề án

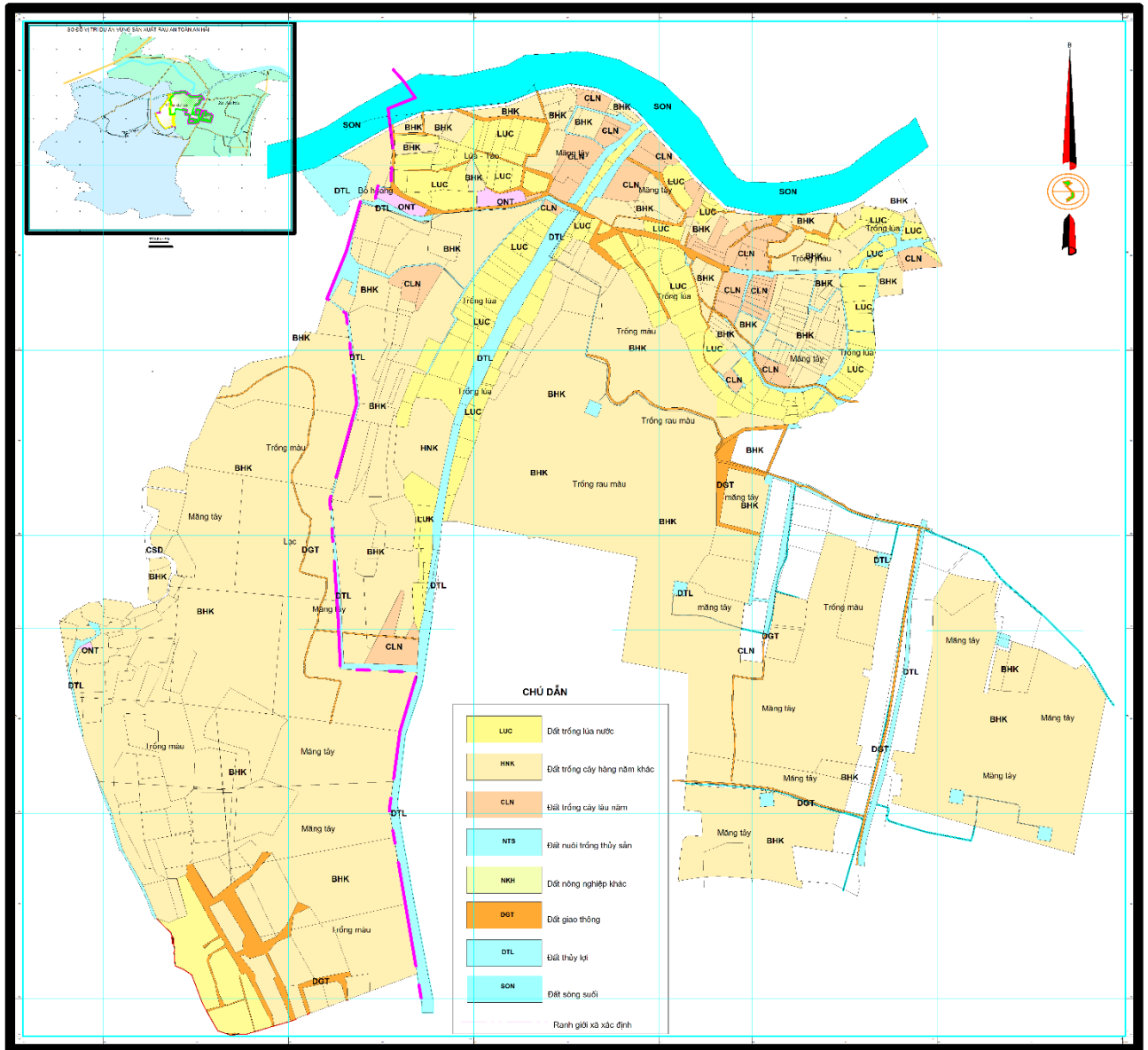
TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng cộng		207,36	100
1	Đất trồng lúa còn lại (1 vụ)		20,00	9,65
-	xã An Hải	LUK	20,00	9,65
2	Đất trồng cây hàng năm khác		173,12	83,49
-	xã Phước Hải	BHK	69,2	33,37
-	xã An Hải	BHK	103,92	50,12
3	Đất trồng cây lâu năm		6,88	3,32
-	xã An Hải	CLN	6,88	3,32
4	Đất giao thông		3,18	1,53
-	xã Phước Hải	DGT	0,35	0,17
-	xã An Hải	DGT	2,83	1,36
5	Đất thủy lợi		4,18	2,02
-	xã Phước Hải	DTL	1,09	0,53
-	xã An Hải	DTL	3,09	1,49

* Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2021 của huyện Ninh Phước - Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ninh Phước

- Số liệu khảo sát Phân viện QHTKNN miền Trung năm 2022.

Trong vùng nghiên cứu 207,36 ha, qua điều tra khảo sát có 7,36 ha hạ tầng (giao thông, thủy lợi); lúa trồng 01 vụ có 20 ha; khoảng 66 ha trồng cây măng tây xanh (xã An Hải 52 ha và Phước Hải 14 ha); trồng táo khoảng 3,88 ha; đậu phộng khoảng 5 ha; rau các loại 2,5 ha; diện tích còn lại trồng màu các loại tùy theo mùa vụ phụ thuộc tưới nguồn nước mưa.

**BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2022 VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN AN HẢI
XÃ AN HẢI VÀ XÃ PHƯỚC HẢI - HUYỆN NINH PHƯỚC - TỈNH NINH THUẬN**



TỶ LỆ 1 : 10.000

4.3. Chất lượng đất vùng nghiên cứu lập đề án

4.3.1. Tổng hợp các loại đất trong vùng nghiên cứu

Vùng nghiên cứu lập dự án với diện tích 207,36 ha có 2 nhóm đất chính, gồm:

* Nhóm bãi cát, cồn cát và đất cát biển: Có quy mô diện tích khoảng 136,90 ha, chiếm 66,02% diện tích vùng nghiên cứu, gồm các đất được hình thành từ trầm tích biển và có thành phần cơ giới thô hơn hoặc bằng cát pha thịt trong suốt độ sâu trên 100 cm. Nhóm đất cát vùng nghiên cứu chủ yếu là đất cát vàng.

* Nhóm đất phù sa: Diện tích 70,46 ha, chiếm 33,98 % diện tích vùng nghiên cứu, gồm các đất hình thành trên các trầm tích trẻ, tuổi Holocene, có nguồn

gốc sông hoặc sông - biển và không bị mặn ở tầng đất 100 cm. Nhóm đất phù sa vùng nghiên cứu được chia ra 02 đơn vị phân loại, bao gồm: đất phù sa gley 15,26 ha và đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng 55,20 ha.

Bảng 03: Tổng hợp các loại đất vùng nghiên cứu lập đề án

TT	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng cộng		207,36	100
I	Nhóm đất cát		136,90	66,02
1	Đất cát vàng	Cv	136,90	66,02
-	xã An Hải		68,26	32,92
-	xã Phước Hải		68,64	33,10
II	Nhóm đất phù sa		70,46	33,98
1	Đất phù sa gley	Pg	15,26	7,36
	xã An Hải		12,77	6,16
	xã Phước Hải		2,49	1,20
2	Đất phù sa có tầng loang lổ đỏ vàng	Pf	55,20	26,62
	xã An Hải		54,11	26,09
	xã Phước Hải		1,09	0,53

* Nguồn: Số liệu khảo sát Phân viện QHTKNN miền Trung năm 2022

4.3.2. Địa hình

Vùng nghiên cứu, lập đề án có độ dốc và địa hình từ vắn thấp đến địa hình vắn cao, trong đó:

- Độ dốc cấp I (0-3⁰): có diện tích 131,67 ha, chiếm 63,50% tổng diện tích vùng nghiên cứu, phân bố xã An Hải và Phước Hải.

- Địa hình vắn thấp: diện tích 26,08 ha, chiếm 12,58% diện tích vùng lập dự án, phân bố chủ yếu xã An Hải.

- Địa hình vắn cao: diện tích 49,61 ha, chiếm 23,92% diện tích vùng lập dự án; dạng này phân bố chủ yếu xã An Hải.

Nhìn chung, dạng địa hình trong vùng nghiên cứu lập dự án thích hợp cho phát triển cây rau. Tuy nhiên, một số diện tích có địa hình vắn thấp vào mùa mưa khi gặp các trận mưa lớn thường bị ngập cục bộ nên cũng ảnh hưởng không nhỏ đến việc sản xuất rau nói chung và rau an toàn nói riêng. Do đó, cần cải tạo địa hình những khu vực này, trước khi chuyển sang sản xuất rau.

4.3.3. Thành phần cơ giới

Đất có khả năng giữ nước và các chất dinh dưỡng là nhờ các hạt cát, limon, sét và chất mùn. Đất có nhiều hạt có kích thước càng bé, đất chứa càng nhiều mùn, khả năng giữ nước và chất dinh dưỡng càng tốt.

Theo kết quả phân tích mẫu đất lấy trong vùng nghiên cứu, lập đề án có thành phần cơ giới như sau:

- Thành phần cơ giới nhẹ (Cát, cát pha, thịt pha cát): diện tích chủ yếu 207,36 ha, chiếm 100% diện tích vùng nghiên cứu. Với thành phần cơ giới nhẹ khả năng giữ nước và dinh dưỡng rất kém; Do vậy, trong thời gian tới cần phải cải tạo đất bằng bón nhiều phân hữu cơ đã hoai mục (phân chuồng, phân trộn,...), có tác dụng làm tăng lượng mùn, vi sinh vật bằng gia tăng độ xốp cho đất hoặc bổ sung thêm đất sét, bùn ao hồ hoặc tưới nước phù sa để làm tăng chất keo trong đất. Giúp cải thiện khả năng giữ nước, giữ chất dinh dưỡng của đất có thành phần cơ giới nhẹ.

4.3.4. Tầng dày

Theo kết quả điều tra trong vùng nghiên cứu, lập đề án có độ dày tầng đất trên 100 cm có diện tích 207,36 ha, chiếm 100%.

4.3.5. Độ chua pH_{KCl}

Tổng số 207,36 ha trong vùng điều tra khảo sát, nghiên cứu lập dự án, có:

- Diện tích có độ pH kiềm mạnh ($pH > 7$): 20,58 ha, chiếm 9,92%; cần cải tạo đất trước khi trồng rau, đậu bằng sử dụng các loại phân bón có chứa các nguyên tố gây axit hóa như lưu huỳnh, sắt sulfat.

- Diện tích có độ pH trung tính ($7 \geq pH \geq 6$): 106,99 ha, chiếm 51,6 %, phù hợp với sinh trưởng và phát triển cây rau.

- Diện tích có độ pH ít chua ($6 > pH \geq 5$): 63,27 ha, chiếm 30,51 %, phù hợp với sinh trưởng và phát triển cây rau.

- Diện tích có độ pH chua ($6 > pH \geq 5$): 16,52 ha, chiếm 7,97%; cần cải tạo đất trước khi trồng rau, đậu bằng bón vôi khử chua.

4.3.6. Diện tích phân theo hàm lượng mùn

Theo kết quả phân tích vùng điều tra, khảo sát nghiên cứu lập dự án, hàm lượng mùn chủ yếu là nghèo và trung bình, trong đó:

- Diện tích mùn trung bình ($1 \leq OM(\%) \leq 3$): 67,64 ha, chiếm 32,62 %.

- Diện tích nghèo mùn ($OM(\%) < 1$): 139,72 ha, chiếm 67,38 %.

Nhận xét: Trong tổng số 207,36 ha vùng khảo sát lập dự án, chủ yếu là diện

tích mùn nghèo và trung bình. Do vậy, trong quá trình sản xuất rau cần bón các loại phân hữu cơ đã được ủ hoại mục để tăng hàm lượng mùn trong đất.

4.3.7. Diện tích phân theo hàm lượng Nitơ tổng số

Kết quả phân tích mẫu đất, trong tổng số 207,36 ha diện tích điều tra khảo sát, nghiên cứu lập dự án có:

- Diện tích đạm trung bình ($0,10 \leq N(\%) < 0,20$): 26,10 ha, chiếm 12,59 %.
- Diện tích đạm nghèo ($N(\%) < 0,10$): 181,26 ha, chiếm 87,41%.

Qua kết quả phân tích cho thấy vùng nghiên cứu cho thấy hàm lượng Đạm chủ yếu là nghèo (chiếm trên 87%). Do vậy, trong quá trình sản xuất rau cần trồng xen canh, luân canh các loại cây trồng có khả năng cố định đạm; bón phân vi sinh (phân cá, phân trùn quế,...)

4.3.8. Diện tích phân theo hàm lượng lân tổng số

Kết quả phân tích mẫu đất, trong tổng số 207,36 ha diện tích điều tra khảo sát, nghiên cứu lập dự án có:

- Diện tích giàu lân tổng số ($0,10 \leq Pts(\%)$): 72,78 ha, chiếm 35,10%;
- Diện tích lân tổng số trung bình ($0,06 \leq Pts(\%) < 0,10$): 97,95 ha, chiếm 47,24 %.
- Diện tích lân tổng số nghèo ($Pts(\%) < 0,06$): 36,63 ha, chiếm 17,66%.

Qua kết quả phân tích cho thấy vùng nghiên cứu cho thấy hàm lượng lân tổng số chủ yếu là giàu và trung bình (chiếm trên 82%). Do vậy, trong quá trình sản xuất rau cần khuyến cáo lượng phân bón đảm sinh trưởng và phát triển cho cây rau, tránh việc làm gia tăng hàm lượng lân trong đất theo thời gian và có thể dẫn đến việc rửa trôi lân ra môi trường nước.

4.3.9. Diện tích phân theo hàm lượng Kali tổng số

Kết quả phân tích mẫu đất, trong tổng số 207,36 ha diện tích điều tra khảo sát, nghiên cứu lập dự án có:

- Diện tích giàu Kali tổng số ($2,00 \leq Pts(\%)$): 0 ha, chiếm 0%;
- Diện tích Kali tổng số trung bình ($1,0 \leq Pts(\%) < 2$): 5,08 ha, chiếm 2,45%.
- Diện tích Kali tổng số nghèo ($Pts(\%) < 1,00$): 202,28 ha, chiếm 97,55 %.

Qua kết quả phân tích cho thấy vùng nghiên cứu cho thấy hàm lượng Kali tổng số chủ yếu là nghèo (chiếm trên 97%). Do vậy, trong quá trình sản xuất rau cần khuyến cáo bón phân Kali trong suốt mùa vụ và tăng cao vào thời kỳ tăng trưởng và ra hoa, kết quả.

4.3.10. Diện tích phân theo khả năng trao đổi Cation (CEC)

Kết quả phân tích mẫu đất, khả năng trao đổi cation (CEC) trong đất của vùng nghiên cứu có khả năng trao đổi thấp (CEC <10) có diện tích 207,36 ha, chiếm 100% diện tích điều tra khảo sát, nghiên cứu lập dự án.

4.4. Đánh giá hàm lượng kim loại nặng trong đất của vùng nghiên cứu lập dự án

Kết quả phân tích 53 mẫu đất (40 mẫu tầng mặt và 13 mẫu tầng 2 - dưới mặt đất 30cm) trong vùng nghiên cứu lập dự quy hoạch phát triển vùng rau an toàn tập trung An Hải, đối chiếu với chỉ tiêu giới hạn kim loại nặng trong đất được quy định tại QCVN 01-132:2013/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế được ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TTBNNPTNT ngày 22/1/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn, cho thấy: tất cả 53 mẫu đất được phân tích có các hàm lượng kim loại nặng trong đất phân tích gồm: Arsen, Cadimi đều cho kết quả thấp hơn giới hạn cho phép để đảm bảo đủ điều kiện an toàn trong quy trình sản xuất (*xem chi tiết phụ biểu 01*).

4.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng tại các vùng sản xuất rau tập trung trên địa bàn huyện Ninh Phước

4.5.1. Đường giao thông nội đồng

Vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn có hệ thống đường giao thông nội chưa hoàn chỉnh, chưa đáp ứng được yêu cầu của sản xuất, chủ yếu là đường mòn lỏi mở; Có 1 số tuyến đường được bê tông hóa, chạy theo các tuyến ống nước ngầm cung cấp nước tưới trong vùng. Trong đó: xã Phước Hải có khoảng 1,5 km và xã An Hải có khoảng 3,5 km.

Trong thời gian tới, cần đầu tư đồng bộ các tuyến đường trục đường nội đồng kết nối với nhau, đồng thời kết nối với các trục giao thông quy hoạch chính của huyện (Đường vành đai Đông Nam; đường An Long - Tuấn Tú - Nam cương,...)

4.5.2. Nguồn cấp nước tưới, tiêu thoát nước vùng rau; chất lượng nước tưới cho rau

a. Nguồn nước tưới

Vùng nghiên cứu, diện tích trồng chủ yếu được cung cấp bởi hệ thống trữ nước ngầm bằng các bể nước lấy từ hệ thống thủy lợi tại sông Lu và khoan nước ngầm lấy nước từ độ sâu từ 10-15m nên việc khai thác nước ngầm rất khá thuận

lợi và chi phí đầu tư thấp.

b. Hệ thống kênh tiêu lũ

Trong vùng nghiên cứu lập dự án có hệ thống kênh tiêu T8 đã hoàn chỉnh thoát nước ra sông Lu.

Ngoài ra, vùng nghiên cứu chủ yếu là đất cát nên có tính thoát nước tốt, do vậy khi bị ngập úng cục bộ nhưng cũng thoát nước nhanh.

c. Chất lượng nguồn nước tưới trong khu vực quy hoạch vùng rau an toàn

Phân tích mẫu nước 20 mẫu nước từ nguồn nước tưới trong vùng nghiên cứu lập dự án cho kết quả, hàm lượng kim loại nặng trong các mẫu nước gồm: asen (As), chì (Pb), Hg (thủy ngân), cadimi (cd) và vi khuẩn Facal.coli trong mẫu nước hầu như trên mức giới hạn cho phép (được quy định tại Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 về Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm và QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu). Trong đó:

- Chỉ tiêu Asen (As <0,05 mg/l): 100% chỉ tiêu phân tích đều vượt chỉ tiêu cho phép.

- Chỉ tiêu Chì (Pb<0,05 mg/l): 100% chỉ tiêu phân tích đều vượt chỉ tiêu cho phép.

- Chỉ tiêu Thủy Ngân (Hg <0,001 mg/l): có 18 chỉ tiêu phân tích đều vượt chỉ tiêu cho phép và 02 chỉ tiêu dưới mức chỉ tiêu cho phép.

- Chỉ tiêu Cadium (Cd <0,01 mg/l): 100% chỉ tiêu phân tích đều vượt chỉ tiêu cho phép.

- Vi khuẩn Fecal.coli (MPT/100ml<200): có 17 chỉ tiêu phân tích đều vượt chỉ tiêu cho phép và 03 chỉ tiêu dưới mức chỉ tiêu cho phép (*trong đó: nước mặt có mẫu số S07 và nước mặt có 02 mẫu S31 và S32*).

Như vậy, nguồn nước tại vùng nghiên cứu đang bị ô nhiễm kim loại nặng và vi khuẩn Facal.coli vượt ngưỡng cho phép được quy định tại Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 về Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm và QCVN 39:2011/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dùng cho tưới tiêu. Do vậy, khi định hướng phát triển vùng sản xuất rau an toàn, cần đầu tư xây dựng hệ thống nước tưới đã được xử lý an toàn trước khi đưa vào sản xuất.

4.5.3. Hệ thống điện sản xuất

Điện sản xuất đã được kéo đến nhiều khu sản xuất phục vụ cho sử dụng

bơm tưới nước và phun thuốc,... Tuy nhiên, còn nhiều diện tích đất canh tác còn xa vị trí cấp điện sản xuất. Điện sản xuất cơ bản đã được lắp đặt tại các bể chứa chứa nước để bơm nước tưới cho khu sản xuất, tuy nhiên còn 05 bể hiện tại chưa có được kéo điện sản xuất.

Nhìn chung, khu vực nghiên cứu lập dự án chưa được đầu tư hệ thống điện phục vụ sản xuất riêng biệt; trong những năm tới cần đầu tư xây dựng lưới điện phục vụ sản xuất rau an toàn.

4.6. Đánh giá chung về hiện trạng vùng nghiên cứu lập dự án

Trong vùng nghiên cứu 207,36 ha nằm trên địa bàn 2 xã; đánh giá chung về hiện trạng vùng nghiên cứu như sau:

- Vùng nghiên cứu nằm ngoài khu dân cư hiện hữu, địa hình chủ yếu là vùn cao và có độ dốc cấp I.

- Đất có độ phì không cao nhưng nếu được đầu tư luân canh và cải tạo đất sẽ thích hợp cho cây rau phát triển.

- Kết quả phân tích hàm lượng kim loại nặng trong đất đều dưới mức giới hạn cho phép.

- Kết quả phân tích hàm lượng kim loại nặng và vi khuẩn trong nước đều vượt mức giới hạn cho phép; Do vậy, cần đầu tư hệ thống xử lý nước và hệ thống cung cấp nước sản xuất trước khi đầu tư mở rộng khu sản xuất rau an toàn.

- Hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất (đường nội đồng, nước tưới, điện sản xuất) còn thiếu, chưa đồng bộ hóa, ảnh hưởng đến phát triển và mở rộng sản xuất.

- Hiện tại, vùng sản xuất chủ yếu trồng cây măng tây xanh là chủ yếu, ngoài ra trồng một số loại rau màu khác: lúa, đậu phộng, cải củ, cải lá, dưa, cà chua và rau đậu các loại.

- Tại vùng nghiên cứu có 2 hợp tác nông nghiệp đang hoạt động cung cấp các dịch vụ nông nghiệp và thu mua các sản phẩm nông nghiệp.

**Đánh giá chung:* Đây là khu vực người dân có kinh nghiệm trồng rau, có kết quả phân tích chỉ tiêu vì hàm lượng kim loại nặng trong đất ở dưới mức giới hạn cho phép nên thích hợp để quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn. Đối với một số địa điểm có địa hình vùn thấp thường bị ngập cục bộ trong mùa mưa (bị ngập 1-2 ngày), do vậy vùng này không đầu tư xây dựng nhà lưới, nhà kính để sản xuất rau an toàn.

Để phát triển vùng rau an toàn cần tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng phục vụ sản xuất còn thiếu (đường giao thông, đường điện sản xuất, bể thu

gom bao bì...); đẩy mạnh liên kết trong sản xuất và tiêu thụ rau (mở rộng tổ liên kết sản xuất rau và tiến tới thành lập HTX sản xuất rau an toàn), đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất rau an toàn, xây dựng bao bì, đóng gói bảo quản sản phẩm; tìm kiếm thị trường tiêu thụ ổn định cho sản xuất rau an toàn...

Phần thứ 2

BỐ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN TẬP TRUNG AN HẢI ĐẾN NĂM 2030

I. MỘT SỐ DỰ BÁO LIÊN QUAN

1.1. Dự báo về tốc độ đô thị hóa của huyện

Thị trấn Phước Dân là đô thị huyện lỵ, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật của huyện Ninh Phước; đô thị phía Nam thuộc vùng phụ cận thành phố Phan Rang Tháp Chàm; Là trung tâm thương mại dịch vụ, nông nghiệp công nghệ cao, tiểu thủ công nghiệp, du lịch văn hóa và làng nghề; Là trung tâm phía Nam gắn với vành đai sinh thái nông nghiệp phía Nam của vùng phụ cận thành phố Phan Rang Tháp Chàm.

Theo Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ V/v phê duyệt Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030: Thị trấn Phước Dân sẽ nâng cấp đô thị loại V lên đô thị loại IV vào giai đoạn 2026-2020. Do vậy, để đạt được tiêu chí đô thị loại IV, thị trấn Phước Dân trong tương lai mở rộng và hình thành các khu đô thị mới.

Ngoài ra, định hướng phát triển và tổ chức không gian các khu đô thị du lịch, các khu chức năng được gắn kết với hướng phát triển của các đô thị ven biển, cụ thể: Đô thị Phan Rang Tháp Chàm phát triển về phía Nam gắn khai thác các không gian ven biển phía Nam, phía Nam sông Dinh và khu vực An Hải; phát triển khu đô thị mới An Hải tạo thành dải đô thị du lịch hỗn hợp ven biển, khai thác lợi thế của không gian ven biển và trên biển.

Như vậy, việc đẩy mạnh đô thị hóa, sẽ dẫn đến việc chuyển đổi phần lớn đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Để nâng cao hiệu quả kinh tế /đơn vị diện tích, chủ trương của huyện sẽ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong đó chuyển diện tích cây trồng truyền thống có hiệu quả kinh tế thấp sang trồng các loại cây có giá trị kinh tế cao, đặc biệt là các loại cây trồng vật nuôi phục vụ cho nhu cầu đô thị, khu du lịch nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái và nhu cầu của người dân, trong đó rau xanh, nhất là rau an toàn xác định là sản phẩm chủ lực.

1.2. Dự báo về dân số và lao động

Dân số trung bình năm 2025 toàn huyện có 132.617 người (tăng 3.907

người so với năm 2020) và đến năm 2030 có khoảng 139.316 người (tăng 6.699 người so với năm 2025. Dự báo dân số và lao động của huyện Ninh Phước đến năm 2030 theo biểu sau:

Bảng 04: Dự báo dân số, lao động của huyện Ninh Phước đến năm 2030

TT	Hạng mục	Đvt	Năm 2020	Kế hoạch năm		Tốc độ/năm (%)	
				2025	2030	GĐ 2021-2025	GĐ 2026-2030
1	Dân số trung bình	người	128.710	132.617	139.316	0,60	0,99
	- Thành thị	người	25.560	26.497	34.829	0,72	5,62
	- Nông thôn	người	103.150	106.120	104.487	0,57	-0,31
2	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%	0,97	1,00	0,90		
3	Lực lượng lao động trên 15 tuổi trở lên	lao động	76.389	80.154	87.073	0,97	1,67
4	Lực lượng lao động trên 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	lao động	74.163	77.515	84.286	0,89	1,69
	- Nông, lâm, thủy sản	lao động	43.066	42.695	41.795	-0,17	-0,43
	- Công nghiệp, xây dựng	lao động	13.164	15.146	18.111	2,84	3,64
	- Dịch vụ	lao động	17.933	19.674	24.380	1,87	4,38
5	Số người được giải quyết việc làm hàng năm	người	2.926	2.900	3.500	-0,18	3,83
6	Tỷ lệ lao động qua đào tạo so với lao động	%	60	70	75		
7	Đào tạo nghề cho người lao động	người	500	500	700	0,00	6,96

1.3. Dự báo về đầu tư xây dựng công trình thủy lợi để bổ sung nguồn nước tưới

Vùng nghiên cứu nằm vùng hạ lưu sông Lu, do vậy nguồn nước tưới đảm bảo cho vùng sản xuất. Hiện tại, đang hoàn thành xây dựng trục tiêu T8 phục vụ cho tiêu nước; hệ thống cấp nước sản xuất đã được xây dựng trạm bơm, hệ thống kênh dẫn nước tới các bể chứa nước phục vụ sản xuất, tuy nhiên mới chỉ đáp ứng 1 phần nhu cầu của sản xuất; Do vậy, trong thời gian tới cần tiếp tục nâng cấp hệ thống xử lý nước; xây dựng thêm các đường dẫn nước và các bể chứa nước.

1.4. Dự báo về nhu cầu và thị trường tiêu thụ rau

* *Nhu cầu rau:* Rau xanh là thực phẩm không thể thiếu trong khẩu phần ăn

của mỗi người, khi đời sống được nâng lên thì đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm luôn được đặt lên hàng đầu do đó việc sử dụng rau an toàn, rau sạch ngày càng được người dân trú trọng. Dự báo nhu cầu tiêu thụ rau xanh nhất là rau an toàn sản xuất theo quy trình VietGap, rau hữu cơ (organic)... trong những năm tới là rất lớn, để cung cấp và đáp ứng nhu cầu thị trường trong tỉnh như: trong huyện, TP Phan Rang - Tháp Chàm, khu du lịch ven biển phía Nam, khu đô thị Phước Nam,... Các thị trường ngoài tỉnh như: khu đô thị ven Vịnh Cam Ranh, thị trường Nha Trang,... đây là những thị trường rất tiềm năng nên ngành nông nghiệp của huyện cần tận dụng lợi thế trên trước hết là sản xuất rau đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng.

Dự báo nhu cầu rau xanh trên địa bàn huyện đến năm 2025 vào khoảng 16.900 tấn/năm; đến năm 2030 vào khoảng 17.800 tấn (bình quân 350 g rau xanh/ngày/người).

Nhu cầu rau an toàn đến năm 2025 vào khoảng 7.600 tấn (chiếm khoảng 45% tổng sản lượng rau), đến năm 2030 vào khoảng 9.800 tấn (chiếm khoảng 55% tổng sản lượng rau).

* *Thị trường tiêu thụ rau:* Do nhu cầu về rau xanh, nhất là rau an toàn trên địa bàn huyện Ninh Phước, thành phố Phan Rang - Tháp Chàm và khu du lịch ven biển phía nam,... trong những năm tới là rất lớn. Do đó, thị trường tiêu thụ rau (trong đó có rau an toàn của huyện) tập trung vào thị trường trong Tỉnh là chủ yếu (các khu đô thị, các khu công nghiệp, khu du lịch nghỉ dưỡng); ngoài ra có thể cung cấp cho các thị trường các thành phố, khu du lịch nghỉ dưỡng của tỉnh lân cận như Nha Trang (Khánh Hòa); các khu đô thị lớn phía nam như TP Hồ Chí Minh, Đồng Nai,...

1.5. Dự báo tiến bộ KHKT nông nghiệp và công nghệ có thể áp dụng trong sản xuất rau an toàn

Thế giới đang bước vào cuộc cách mạng khoa học công nghệ 4.0 là xu hướng kết hợp giữa các hệ thống thực và ảo, Internet kết nối vạn vật (IoT) và các hệ thống kết nối Internet (IoS). CMCN 4.0 sẽ là một xu thế lớn có tác động đến phát triển kinh tế - xã hội mỗi quốc gia, từng khu vực và toàn cầu, trong đó có Việt Nam. Chúng ta sẽ có điều kiện tiếp thu và ứng dụng những tiến bộ, thành tựu công nghệ của nhân loại, trước hết là công nghệ thông tin, công nghệ số, công nghệ điều khiển và tự động hóa để nâng cao năng suất, hiệu quả.

“Nông nghiệp là một thế mạnh của nước ta trong CMCN 4.0”. Tuy nhiên,

cũng như các lĩnh vực khác, nông nghiệp cũng đối diện với những thách thức như: dư thừa nguồn lao động nông nghiệp, bất bình đẳng giữa nông dân công nghệ thấp với nông dân công nghệ cao...

CMCN 4.0 biến nông nghiệp không còn là nông nghiệp thuần túy. Với công nghệ mới có thể giúp bón phân, tưới nước...đúng thời điểm, lượng cần thiết vừa đủ cho cây, tiết kiệm chi phí...được xem là một trong những giải pháp hiệu quả để nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, CMCN 4.0 cũng giúp các nước phát triển có thể tự sản xuất lương thực, thực phẩm bằng diện tích đất chỉ bằng 1/100 hay 1/1000 các nước đang phát triển với năng suất cao hơn nhiều lần.

Đến năm 2030, việc ứng dụng công nghệ cao trong phát triển nông nghiệp sẽ là xu hướng của nông nghiệp Việt Nam, của Ninh Thuận nói chung và của huyện Ninh Phước nói riêng; trong đó các tiến bộ mới trong công nghệ sinh học (*sản xuất giống biến đổi Gen, chế biến bảo quản nông sản, xử lý chất thải, xử lý môi trường, kiểm tra dư lượng kháng sinh...*); công nghệ hóa học (*chiếu xạ...*), công nghệ về canh tác (*thủy canh, canh tác trong hệ thống nhà lưới nhà kính, chiếu sáng, bón phân...*) và đặc biệt là công nghệ thông tin (*quản lý điều hành sản xuất, nắm bắt thị trường, tương tác trong sản xuất, tự động hóa....*), sẽ được áp dụng một cách rộng rãi hơn.

1.6. Dự báo ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất nông nghiệp

Biến đổi khí hậu cùng với sự gia tăng của nhiệt độ toàn cầu là những biến động mạnh mẽ của lượng mưa và sự gia tăng của hiện tượng khí hậu, thời tiết cực đoan như lũ lụt, hạn hán, nước biển dâng và trở thành mối đe dọa thường xuyên đối với sản xuất và đời sống. Biến đổi khí hậu với các biểu hiện khí hậu thời tiết cực đoan xuất hiện ngày càng nhiều dẫn đến khô hạn, đất đai bị bạc màu; nước biển dâng; đa dạng sinh học giảm mạnh; nhiệt độ không khí ngày càng tăng và hạn hán bất thường, lũ lụt không theo quy luật; nhiều dịch bệnh mới hình thành,... đe dọa đến đời sống của người dân.

Những tác động của biến đổi khí hậu ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp của huyện nói chung, vùng sản xuất rau an toàn tập trung trong tương lai đó là:

- Nhiệt độ tăng làm nhu cầu nước cho sản xuất trồng trọt cũng tăng theo. Theo tính toán, khi nhiệt độ tăng lên 1⁰C thì nhu cầu nước tăng lên 10%, khả năng công trình thủy lợi khó đáp ứng được; ngoài ra nhiệt độ tăng cao sẽ đẩy nhanh tốc độ sa mạc hóa, thoái hóa đất diễn ra nhanh hơn.

- Nhiệt độ tăng cũng làm giảm nghiêm trọng năng suất cây trồng. Nhiệt độ tăng lên 1°C làm giảm 10% năng suất lúa, giảm 5-20% năng suất bắp, các loại cây họ đậu cũng ở tình trạng tương tự.

- Thời tiết thay đổi thất thường, hạn hán làm tăng áp lực dịch hại trên cây trồng. Một số sâu bệnh tăng cao thậm chí có thể phát sinh một số loại sâu bệnh mới gây hại trong sản xuất cũng như trong quá trình bảo quản, sơ chế.

- Biến đổi khí hậu: BĐKH gây rối loạn chế độ mưa nắng, nguy cơ nắng nóng nhiều hơn, lượng mưa thay đổi, lượng dinh dưỡng trong đất bị mất cao hơn trong suốt các đợt mưa dài, gây ra hiện tượng xói mòn nhiều hơn.

- Biến đổi khí hậu làm ngập úng: Cùng với việc mưa bão tập trung vào mùa mưa với cường độ cao, nước từ vùng đồi núi dốc (*thảm thực vật che phủ thưa thớt*) chảy xuống các dòng sông suối, do không tiêu thoát kịp đã làm ngập úng đất đai, đồng ruộng ở các địa bàn thấp, trũng trên địa bàn huyện.

II. BỐ TRÍ VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN AN HẢI

2.1. Phân tích xác định quan điểm phát triển vùng sản xuất rau an toàn tập trung

- Bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung phù hợp với “Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước”; “Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030” và đề án: “Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 - 2030”. Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về chất lượng và đảm bảo an toàn thực phẩm, phục vụ cho người tiêu dùng ở huyện Ninh Phước nói riêng; trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận nói chung và một phần cung cấp cho các vùng phụ cận.

- Bố trí vùng sản xuất rau an toàn theo hướng hình thành vùng sản xuất tập trung chuyên canh, sản xuất các loại rau phù hợp với khí hậu, đất đai và tập quán canh tác của người dân địa phương, đồng thời thu hút doanh nghiệp có năng lực đầu tư phát triển sản xuất. Phát triển sản xuất theo hướng công nghệ cao, công nghệ 4.0 vào sản xuất rau nhằm đạt năng suất cao, chất lượng sản phẩm tốt, nâng cao giá trị thu nhập trên 1 ha đất canh tác rau; tạo nhiều việc làm và tăng thu nhập cho nông dân; tăng khả năng cạnh tranh sản phẩm rau an toàn của địa phương với rau an toàn từ địa phương khác; đáp ứng nhu cầu tiêu thụ của thị trường nội địa và hướng tới xuất khẩu.

- Phát triển sản xuất rau an toàn một cách bền vững, lấy hiệu quả kinh tế và sức khoẻ con người làm thước đo quan trọng; quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp và nông thôn, đào tạo nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hoá với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao; đồng thời gắn với việc bảo vệ môi trường sinh thái.

- Phát triển trồng rau an toàn trên cơ sở phát huy nội lực của người dân, của doanh nghiệp là chính; kêu gọi và tranh thủ các nguồn lực đầu tư để phát triển sản xuất rau an toàn trong đó có một phần hỗ trợ của Nhà nước.

2.2. Xây dựng, phân tích, lựa chọn phương án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung

- Rau an toàn là khái niệm được sử dụng để chỉ các loại rau được canh tác trên các diện tích đất có thành phần nông hoá - thổ nhưỡng được kiểm soát (*nhất là kiểm soát hàm lượng kim loại nặng và các chất độc hại có nguồn gốc từ phân bón, từ các thuốc bảo vệ thực vật và các chất thải sinh hoạt còn tồn tại trong đất đai*), được sản xuất theo những quy trình kỹ thuật nhất định (*đặc biệt là quy trình sử dụng phân bón, thuốc trừ sâu và tưới nước*), và nhờ vậy rau đảm bảo các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm do các cơ quan quản lý nhà nước đặt ra.

- Trên phương diện kỹ thuật, công nghệ sản xuất rau an toàn không phải là khó tiếp cận đối với người trồng rau. Trên cơ sở kinh nghiệm của nghề trồng rau truyền thống, với lượng vốn đầu tư bổ sung nhất định, với sự hướng dẫn kỹ thuật của các cơ quan khuyến nông hoặc học tập kinh nghiệm trồng rau an toàn của các cơ sở trồng rau đi trước, người trồng rau bình thường hoàn toàn có thể nắm vững và thực hiện công nghệ sản xuất rau an toàn.

- Điều kiện khí hậu vùng nghiên cứu: Lượng bức xạ dồi dào, đem lại một nền nhiệt độ cao, phân bố khá đều giữa các tháng, cho nên điều kiện bức xạ góp phần quan trọng tính chất nhiệt đới của khí hậu Ninh Thuận. Đồng thời, Ninh Thuận có nền nhiệt độ cao quanh năm và ít biến động. Đây là điều kiện thuận lợi để cây trồng phát triển nhanh và canh tác nhiều vụ cây trồng trong năm.

- Vị trí bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung An Hải phù hợp với vị trí được xác định trong Điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các vùng Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Ninh Phước. Đồng thời, phát triển theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện Ninh Phước, cũng như của tỉnh Ninh Thuận.

- Vùng sản xuất rau an toàn tập trung An Hải nằm phía hạ lưu sông Lu chủ động được nguồn cung cấp nước tưới. Hệ thống về cung cấp nước tưới đang được đầu tư, bước đầu đã hình thành các khu vực được bơm tưới; có hệ thống kênh tiêu T8 đã được xây dựng đi qua vùng nghiên cứu.

- Đây là khu vực người dân có kinh nghiệm trồng rau; khu vực này có 2 hợp tác xã nông nghiệp phục vụ cung ứng các dịch vụ nông nghiệp và bao tiêu một phần sản phẩm rau tại địa phương.

2.3. Mục tiêu phát triển

2.3.1. Mục tiêu tổng quát

- Góp phần phát triển nông nghiệp của huyện, phục vụ tốt nhiệm vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025; phát triển sản xuất nông nghiệp hiện đại, đồng bộ, năng suất, chất lượng, có giá trị kinh tế, thân thiện môi trường, thích ứng có hiệu quả với biến đổi khí hậu.

- Phấn đấu đến năm 2025, sản xuất rau trở thành một ngành phát triển theo hướng chuyên canh, mang lại thu nhập cao, gắn sản xuất với chế biến, tiêu thụ sản phẩm và chiếm tỷ trọng đáng kể trong cơ cấu ngành nông nghiệp của huyện. Bước đầu hình thành các vùng sản xuất rau an toàn tập trung, sau đó tiến dần tới sản xuất rau sạch đảm bảo cung cấp rau an toàn, rau sạch phục vụ cho thị trường. Đồng thời tạo ra một trong những sản phẩm đặc trưng của địa phương theo chương trình mỗi xã 01 sản phẩm (Chương trình OCOP).

- Tập trung phát triển diện tích sản xuất rau an toàn có đủ điều kiện về chất lượng đất đai, nước tưới, môi trường, tập quán sản xuất và hạ tầng kỹ thuật đảm bảo cho sản xuất rau an toàn. Khuyến khích và hỗ trợ hình thành các chuỗi liên kết từ sản xuất, sơ chế bảo quản đến tiêu thụ rau an toàn của huyện.

- Tổ chức sản xuất rau an toàn theo phương thức sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và từng bước ứng dụng công nghệ cao, công nghệ 4.0 vào sản xuất, nhằm cung cấp cho người tiêu dùng sản phẩm rau chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm cho người dân trong huyện, của tỉnh Ninh Thuận và vùng phụ cận.

2.3.2. Mục tiêu cụ thể

a. Về quy mô diện tích và sản lượng

* *Đến năm 2025*: Diện tích canh tác vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải đạt 140 ha (xã An Hải 100 ha và xã Phước Hải 40 ha); diện tích gieo trồng đạt 170 ha (*trong đó: Măng tây xanh 130 ha và rau các loại 40 ha*); năng suất rau

an toàn bình quân đạt 25 tấn/ha trở lên; sản lượng thu được ước khoảng 4.250 tấn rau an toàn các loại; giá trị sản xuất thu được theo giá hiện hành đạt trên 130 tỷ đồng; bình quân thu nhập/ha rau an toàn đạt 420 triệu đồng/năm; xây dựng rau an toàn của huyện trở thành sản phẩm đặc trưng của địa phương theo chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP).

** Định hướng đến năm 2030*

- Diện tích canh tác vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải đạt 200 ha (xã An Hải 130 ha và xã Phước Hải 70 ha); diện tích gieo trồng đạt 260 ha (trong đó: Măng tây xanh 180 ha và rau các loại 80 ha); năng suất bình quân đạt trên 30 tấn/ha; sản lượng thu được đạt trên 7.800 tấn; giá trị sản xuất thu được theo giá hiện hành đạt 216 tỷ đồng; bình quân thu nhập/ha rau an toàn 600 triệu đồng/năm, cao gấp 1,4 -1,5 lần so với trồng rau thông thường.

b. Về chất lượng rau an toàn

Rau an toàn sản xuất tại vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải phải đạt 4 chỉ tiêu an toàn cơ bản của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) và Bộ Nông nghiệp và PTNT; bao gồm: an toàn về dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật, dư lượng Nitrat, các kim loại nặng và an toàn vi sinh vật gây bệnh cho người.

2.4. Quy hoạch vùng sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ rau an toàn

2.4.1. Quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn

2.4.1.1. Yêu cầu về rau an toàn

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định, ***rau quả an toàn là loại rau đủ đảm bảo các yêu cầu sau:***

- Dư lượng của các hoá chất bảo vệ thực vật và sản phẩm phân huỷ bao gồm: thuốc trừ sâu, trừ bệnh, trừ ốc, trừ cỏ dại, tuyến trùng; hàm lượng đạm Nitrat (NO_3^-); hàm lượng kim loại nặng (*Cu, Pb, Hg, As,...*) phải đạt dưới mức cho phép đối với từng loại rau củ quả cụ thể.

- Sản phẩm rau quả phải được thu hoạch đúng lúc, phù hợp với yêu cầu của từng loại rau quả cụ thể như đúng độ già về kỹ thuật hay thương phẩm, không dập nát hư thối, không lẫn tạp chất, sâu bệnh....

- Đối với những loại rau quả dùng cho mục đích xuất khẩu phải tuân thủ những qui định cụ thể về chất lượng, mẫu mã, yêu cầu về kiểm dịch thực vật và các yêu cầu khác của từng nước nhập khẩu.

Có 5 yêu cầu cơ bản để sản xuất rau quả an toàn:

* *Về đất trồng*: Đất trồng rau quả an toàn không bị ảnh hưởng của các chất thải công nghiệp, chất thải của khu dân cư tập trung, bệnh viện, nghĩa trang, không nhiễm các hoá chất độc hại cho con người và môi trường.

* *Về giống*: Sử dụng giống rau F1 từ các cơ sở sản xuất giống rau có uy tín, đảm bảo chất lượng, có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;

* *Về phân bón cho rau quả an toàn*: Người trồng chỉ được phép dùng phân xanh hoặc phân chuồng đã ủ hoai mục, tuyệt đối không được dùng phân hữu cơ còn tươi như phân bắc, phân chuồng, phân rác còn tươi... để tưới hoặc bón cho rau quả.

Cần sử dụng hợp lý và cân đối giữa các loại phân hữu cơ và vô cơ. Số lượng phân bón phải dựa trên qui trình qui định cho từng loại rau quả cụ thể, đặc biệt đối với rau ăn lá phải kết thúc bón đạm trước khi thu hoạch tối thiểu từ 12 đến 15 ngày.

* *Về nước tưới*: Chỉ được phép dùng các nguồn nước không bị ô nhiễm các hoá chất độc hại và vi sinh vật gây bệnh.

Tuyệt đối không được dùng nước thải từ khu đông dân cư, nước ao tù đọng, nước gần các nghĩa trang để tưới rau.

* *Về công tác phòng trừ sâu bệnh*: Người trồng cần áp dụng triệt để các biện pháp quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) trên nguyên tắc hạn chế đến mức thấp nhất thiệt hại do sâu bệnh gây nên, nhằm đạt hiệu quả kinh tế cao, ít hoặc không độc hại cho con người và môi trường; cần lưu ý, đối với rau an toàn phải chọn giống tốt, cây giống phải đảm bảo an toàn về sâu bệnh trước khi đưa ra vườn sản xuất; vận dụng triệt để các biện pháp canh tác để góp phần hạn chế đến mức thấp nhất các điều kiện và nguồn phát sinh các loại dịch hại trên rau quả.

Thực hiện tốt các biện pháp luân canh, xen canh giữa các loại rau khác họ hoặc luân canh với lúa nước nhằm giảm thiểu thiệt hại do sâu bệnh gây lên.

Chỉ được phép dùng thuốc phòng trừ sâu bệnh khi thật cần thiết (sâu bệnh hại đến ngưỡng phòng trừ), tuyệt đối không được dùng các loại thuốc cấm và thuốc nằm trong danh mục hạn chế sử dụng ở Việt Nam để phun cho rau quả. Chỉ được sử dụng các loại thuốc sinh học, thuốc thảo mộc, thuốc có độ độc thấp, nhanh phân huỷ, ít độc hại đến thiên địch có ích trên đồng ruộng... (*thuốc nằm trong danh mục được phép sử dụng trên rau theo qui định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*).

Tuân thủ nghiêm ngặt thời gian cách ly trước khi thu hoạch đối với

từng loại thuốc được qui định cụ thể trên bao bì. Tuyệt đối không được dầm ủ rau quả tươi bằng các hoá chất bảo vệ thực vật.

2.4.1.2. Đánh giá thích nghi đất đai vùng nghiên cứu lập dự án

a. Các yêu cầu đối với vùng quy hoạch rau an toàn

Quy hoạch vùng rau an toàn: Quy hoạch vùng trồng rau tập trung theo khuyến cáo cho từng loại rau cụ thể. Vùng trồng rau phải cách xa các khu công nghiệp ít nhất là 2 km, cách đường cao tốc khoảng 300 m.

Hàm lượng kim loại nặng trong đất dưới mức giới hạn cho phép (giới hạn cho phép được quy định tại QCVN 01-132:2013/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với rau, quả, chè búp tươi đủ điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế được ban hành kèm theo Thông tư số 07/2013/TT-BNNPTNT ngày 22/1/2013 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn).

Hàm lượng kim loại nặng và vi khuẩn trong nước dưới mức giới hạn cho phép (giới hạn cho phép được quy định tại QCVN 39: 2011/BTNMT ngày Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước được sử dụng cho tưới tiêu và Thông tư số 49/2013/TT-BNNPTNT ngày 19/11/2013 về Hướng dẫn tiêu chí xác định vùng sản xuất trồng trọt tập trung đủ điều kiện an toàn thực phẩm).

b. Yêu cầu sinh thái đối với khu vực chuyên canh tác rau:

Các yêu cầu sinh thái của cây rau được thể hiện trong bảng

Bảng 05: Yêu cầu sinh thái của cây rau

LUT	Chất lượng và đặc điểm đất đai	Mức độ thích hợp			
		S1	S2	S3	N
Chuyên rau	Loại đất	Pg, Pf, Cv			
	TPCG	Nhẹ	Trung bình	Nặng	
	Địa hình tương đối	Vàn cao, Vàn	Độ dốc cấp I	Vàn thấp	Trũng
	Điều kiện tưới	Chủ động	Bán chủ động	Khó khăn	Không tưới
	Điều kiện tiêu	Chủ động	Bán chủ động	Khó khăn	Không tiêu úng
	pH _{KCl}	Trung tính	Ít chua	Rất chua	
	OM (%)	Giàu mùn	Trung bình	Nghèo	
	CEC (me/100 g đất)	Cao	Trung bình	thấp	
	N tổng số	Giàu	Trung bình	Nghèo	

LUT	Chất lượng và đặc điểm đất đai	Mức độ thích hợp			
		S1	S2	S3	N
	P ₂ O ₅ tổng số	Giàu	Trung bình	Nghèo	
	K ₂ O Dễ tiêu	Giàu	Trung bình	Nghèo	
	Môi trường đất	Kim loại nặng trong đất dưới mức giới hạn cho phép			Kim loại nặng trong đất vượt ngưỡng giới hạn cho phép
	Môi trường nước tưới	Dưới mức giới hạn cho phép			Vượt ngưỡng giới hạn cho phép

- Phân cấp mức độ thích hợp

Phân loại khả năng thích hợp đất đai là việc so sánh giữa yêu cầu sử dụng đất của một loại hình sử dụng đất nào đó (*Ở đây là trồng rau*) với các tính chất của đất đai để xác định mức độ thích hợp.

Cấu trúc phân cấp thích hợp đất đai (S) được phân thành:

+ S1: Rất thích hợp (đất đai không thể hiện những hạn chế hoặc chỉ có những hạn chế ở mức độ nhẹ, rất dễ khắc phục).

+ S2: Thích hợp (đất đai có thể hiện các hạn chế nhưng ở mức độ trung bình có thể khắc phục được bằng các biện pháp kỹ thuật hoặc tăng mức độ đầu tư).

+ S3: Ít thích hợp (là đất có nhiều hạn chế hoặc một số hạn chế nghiêm trọng khó khắc phục).

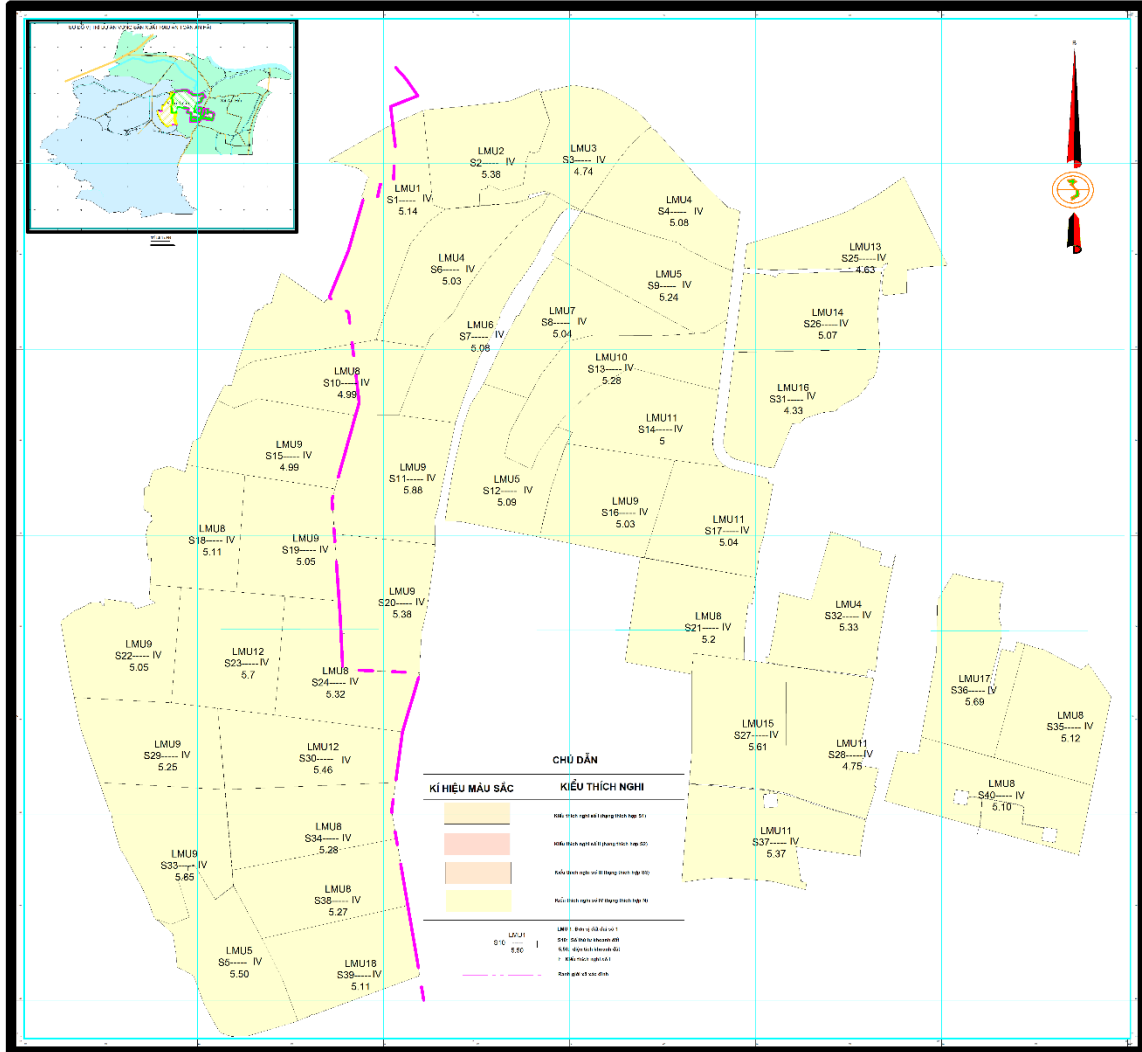
+ N: Không thích hợp (là đất có nhiều hạn chế hoặc một số hạn chế nghiêm trọng không khắc phục được).

- Phương pháp xác định hạng thích hợp đất đai: Là đánh giá mức độ thích hợp theo yếu tố chính hạn chế lớn nhất.

c. Đánh giá thích hợp đất đai hiện tại:

- Theo kết quả đã phân tích, dựa trên mức độ thích hợp đất đai đối với các yếu tố chính như loại đất, độ dốc, tầng dày, tưới tiêu; các yếu tố phụ dễ thay đổi khi đi vào sản xuất như độ chua, hàm lượng mùn, lân, đạm, kali trao đổi, môi trường đất, nước, tiềm năng mở rộng đất và yếu tố con người. Sau khi chồng xếp các loại bản đồ đơn tính, xây dựng bản đồ đơn vị đất đai từ đó xác định được hạng thích hợp đất đai vùng nghiên cứu lập đề án. Kết quả đánh giá thích hợp đất đai, trong vùng điều tra khảo sát lập dự án, cho kết quả sau:

**BẢN ĐỒ PHÂN HẠNG THÍCH NGHI HIỆN TẠI ĐẤT ĐAI VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN
XÃ AN HẢI VÀ XÃ PHƯỚC HẢI - HUYỆN NINH PHƯỚC - TỈNH NINH THUẬN**



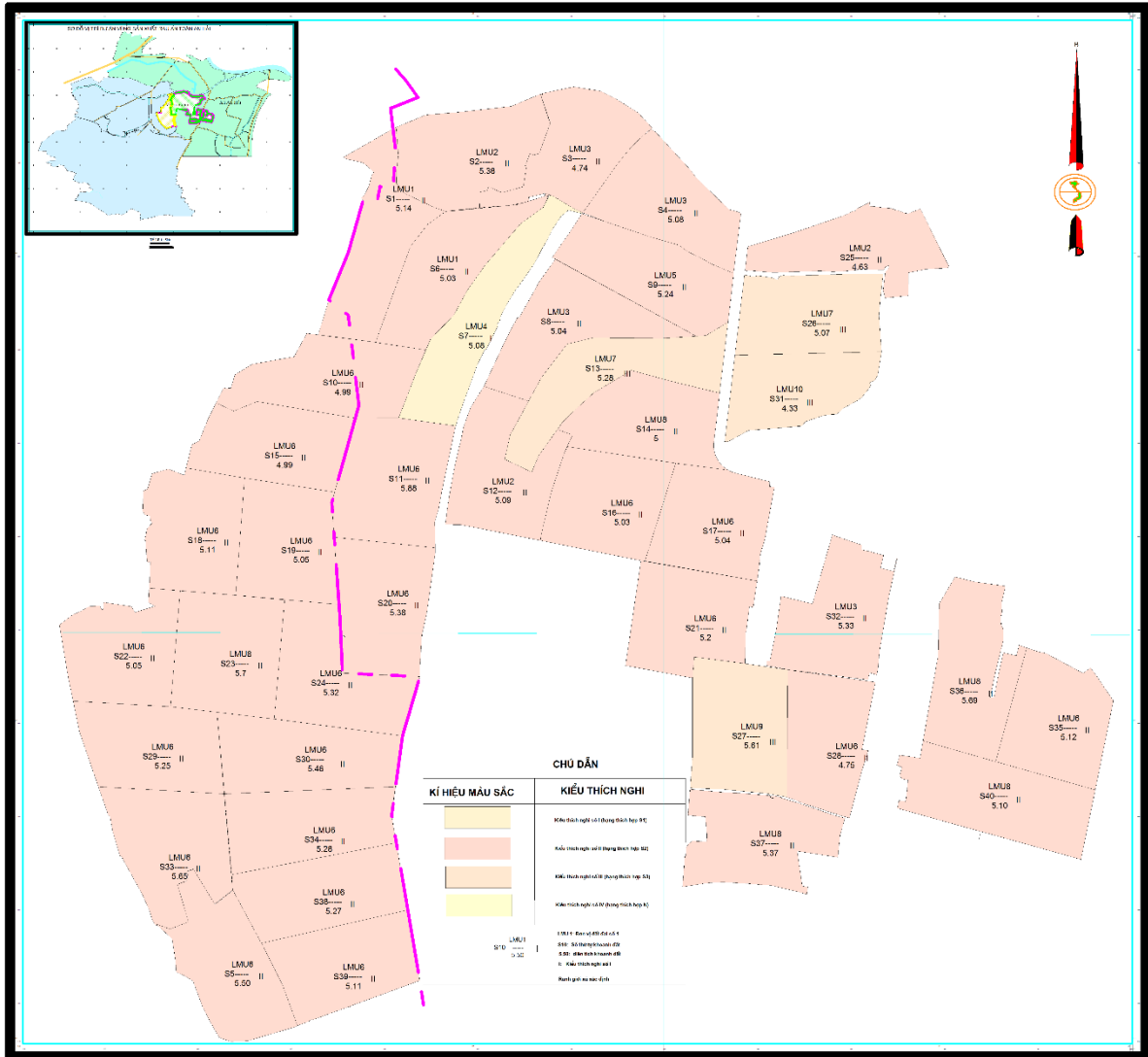
TỶ LỆ 1 : 10.000

- Từ kết quả chồng ghép bản đồ đơn tính đất đai, tổng hợp diện tích thích hợp đất đai trong tổng số 207,36 ha của vùng nghiên cứu đều không thích hợp (hạng N). Nguyên nhân chính, do kết quả phân tích các chỉ tiêu kim loại nặng và vi khuẩn trong nguồn nước tưới vượt ngưỡng cho phép; (Chi tiết đánh giá thích nghi tại phụ biểu số 04)

c. Đánh giá thích hợp đất đai tương lai:

- Tuy nhiên với yếu tố không thích hợp (hạng N) hoặc hạng thích hợp S2, S3 có thể khắc phục được thông qua việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước và cung cấp nước tưới cho vùng sản xuất (hạng hiện tại N); cải tạo đất, bón phân hữu cơ, đầu tư kỹ thuật canh tác,... sẽ nâng được các hạng đất lên S1, S2.

**BẢN ĐỒ PHÂN HẠNG THÍCH NGHI TƯƠNG LAI ĐẤT ĐAI VÙNG SẢN XUẤT RAU AN TOÀN
XÃ AN HẢI VÀ XÃ PHƯỚC HẢI - HUYỆN NINH PHƯỚC - TỈNH NINH THUẬN**



TỶ LỆ 1 : 10.000

Dự kiến, trong tổng số 207,36 ha của vùng nghiên cứu, phân hạng thích nghi đất đai tương lai như sau:

- Diện tích thích hợp (S1): 5,08 ha, chiếm 2,45%.
- Diện tích rất thích hợp (S2): 180,96 ha, chiếm 87,27%.
- Diện tích ít thích hợp (S3): 21,32 ha, chiếm 10,28%.
- Diện tích không thích hợp (N): 0,00 ha.

e Đề xuất diện tích trồng rau an toàn

*** Quan điểm.**

- Đảm bảo sự thống nhất về mục tiêu phát triển diện tích đất trồng rau an toàn của huyện, của tỉnh.

- Có đủ điều kiện và khả năng cho phát triển trước mắt và lâu dài.
- Gia tăng lợi ích cho người sử dụng đất.
- Không gây tác động xấu tới môi trường.

- Thu hút được lao động, giải quyết nhiều việc làm.

** Cơ sở đề xuất đất trồng rau an toàn*

- Kết quả đánh giá thích hợp đất đai với mục tiêu trồng rau an toàn.

- Hiện trạng sử dụng đất đai và phương hướng phát triển cây trồng của vùng.

- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo hướng hàng hóa, gắn với thị trường tiêu thụ.

- Kinh nghiệm sản xuất và mức độ thích nghi với sản xuất rau an toàn của người dân.

2.4.1.3. Diện tích, sản lượng rau an toàn đến năm 2030

a. Diện tích sản xuất rau an toàn

Căn cứ vào kết quả đánh giá mức độ thích hợp đất đai cho sản xuất rau an toàn vùng nghiên cứu; căn cứ vào tập quán sản xuất, khả năng đầu tư và thu hút đầu tư, dự báo thị trường tiêu thụ. Bố trí diện tích sản xuất rau an toàn An Hải, huyện Ninh Phước như sau:

- Bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung An Hải diện tích khoảng 200 ha, nằm dọc hai bên tuyến kênh tiêu T8, trong đó: diện tích tại xã An Hải khoảng 130 ha và xã Phước Hải 70 ha.

+ Đến năm 2025: diện tích canh tác rau an toàn An Hải đạt 140 ha (xã An Hải 100 ha và xã Phước Hải 40 ha).

+ Đến năm 2030: diện tích canh tác rau an toàn đến năm 2030 đạt 200 ha (xã Phước Hải 70 ha và xã An Hải 130 ha).

- Lựa chọn các phương pháp canh tác phù hợp để cải tạo các yếu tố hạn chế của vùng nghiên cứu để đầu tư phát triển vùng rau an toàn tập trung như: bón các loại phân hữu cơ (phân chuồng hoai mục) để tăng hàm lượng mùn, thay đổi thành phần cơ giới tầng đất mặt,...; xây dựng hệ thống xử nước và hệ thống kênh tưới cho vùng sản xuất để loại bỏ các kim loại nặng và vi khuẩn không có lợi,...

2.4.1.4. Cơ cấu mùa vụ, chủng loại rau

a. Cơ cấu mùa vụ

Sản xuất rau trên địa bàn vùng dự án chia làm 3 vụ gồm Đông Xuân, Hè Thu và vụ Mùa trong đó trọng tâm là vụ Đông Xuân và vụ Hè Thu.

Đối với vụ Mùa: là khu vực thường xảy ra mưa lớn, kèm theo lụt cục bộ từ tháng 9 đến tháng 11 hàng năm, sản xuất nông nghiệp nói chung gặp rất nhiều khó khăn do xảy ra ngập úng. Phát triển diện tích rau an toàn trong mùa này ít hơn so với các vụ khác, cần tập trung phát triển ở các khu vực có địa hình cao, độ dốc cấp I; những khu vực này cần đầu tư xây dựng nhà lưới tăng lứa rau gieo trồng,

7.800 tấn.

2.4.1.5. Tổ chức sản xuất rau an toàn

Để tổ chức sản xuất vùng rau an toàn tập trung An Hải dự kiến như sau:

- Hiện tại, có 2 hợp tác xã nông nghiệp tại vùng nghiên cứu đang hoạt động: Hợp tác xã nông nghiệp tổng hợp Châu Rê (thôn Thành Tín, xã Phước Hải) và Hợp tác xã Dịch vụ tổng hợp Tuấn Tú (thôn Tuấn Tú, xã An Hải).

- Dự kiến sẽ thành lập thêm 05 tổ liên kết về sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP trên cơ sở vận động các hộ gia đình trồng rau điển hình trong vùng để tham gia tổ hợp tác, sau đó nhân rộng. Tổ chức hoạt động của các tổ liên kết:

+ Xây dựng quy chế hoạt động cụ thể của tổ hợp tác (trên cơ sở đóng góp ý kiến và sự đồng thuận của người dân).

+ Hướng dẫn quy trình sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGAP cho tất cả các thành viên tham gia tổ hợp tác.

+ Khi sản xuất, các thành viên phải thực hiện đúng, đủ quy trình từ các khâu xuống giống đến khi thu hoạch.

+ Tổ liên kết sẽ liên hệ để cung ứng và hỗ trợ vật tư nông nghiệp từ đầu vào cho các thành viên và kiểm tra cho đến khâu cuối cùng.

+ Tất cả các sản phẩm rau, củ, quả của tổ hợp tác đều phải đảm an toàn trước khi thu hái cho đến khâu sơ chế, đóng gói và bảo quản đúng quy trình mới được đưa ra thị trường.

+ Các sản phẩm do tổ hợp tác sản xuất, được sơ chế, đóng gói bao bì, gắn nhãn mác sản phẩm và đã được cấp giấy chứng nhận VietGAP và có thể truy xuất nguồn gốc thông qua mã vạch trên bao bì sản phẩm.

Tổ hợp tác luôn đóng vai trò quan trọng trong việc tìm hiểu nhu cầu thị trường để định hướng cho các thành viên trồng loại rau nào để khi thu hoạch đạt được giá trị kinh tế cao nhất đúng với nhu cầu thị trường đang ưa chuộng.

- Thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh có năng lực đầu tư xây dựng vùng sản xuất, rau an toàn ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và bao tiêu sản phẩm. Doanh nghiệp sẽ đầu tư chi phí và bao tiêu sản phẩm, HTX và doanh nghiệp phối đảm nhận khâu tổ chức sản xuất và hướng dẫn các thành viên sản xuất rau an toàn theo đúng quy trình.

Doanh nghiệp huy động các nguồn vốn để đầu tư xây dựng hệ thống nhà lưới, nhà kính, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm; xây dựng nhà sơ chế, bảo quản,

đóng gói nhãn mác sản phẩm...

Đối với hạ tầng thiết yếu như khu xử lý nước, hệ thống giữ nước, làm mới các tuyến đường giao thông, đầu tư lưới điện phục vụ sản xuất, bể thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật sẽ huy động nguồn vốn đầu tư từ ngân sách (trên cơ sở lồng ghép từ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới với các chương trình đầu tư hỗ trợ về thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao).

2.4.2. Quy hoạch hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ vùng rau an toàn tập trung

2.4.2.1. Đầu tư giao thông

*** Đường đối ngoại**

- Phía nam vùng nghiên cứu giáp với tuyến đường Vành đai Đông nam, lộ giới 34 m; chiều dài qua vùng nghiên cứu khoảng 1,3 km.

*** Các tuyến đường trục chính:**

- Theo Quy hoạch chung xây dựng khu du lịch ven biển phía Nam tỉnh Ninh Thuận đến năm 2035; dự kiến đầu tư tuyến đường sau:

+ Tuyến đường D5 lộ giới 20m kết nối từ thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đến huyện Thuận Nam, giao lộ với các tuyến đường Vành đai Đông Nam, đường Tỉnh lộ 710; Tuyến đường D5 bố trí qua vùng nghiên cứu dự án với chiều dài 1,8 km. Đây là tuyến đường trục chính nằm phía đông trục tiêu T8.

+ Đường huyện ĐH 23 lộ giới 26 m; kết nối từ đường Thống nhất (thôn Long Bình) - đường Vành đai Đông Nam; chiều dài qua vùng nghiên cứu 0,8 km.

+ Đường N2 (đường An Long - Tuấn Tú - Nam Cương) lộ giới 20 m; đi qua vùng nghiên cứu 1,0 km.

Đối với những tuyến đường trên đầu tư thực hiện từ các chương trình đầu tư giao thông liên kết vùng, từ các nguồn ngân sách trung ương và ngân sách tỉnh. Trong đề án này không khái toán nguồn vốn các tuyến đường này vào vốn đầu tư thực hiện dự án.

- Vùng nghiên cứu đề xuất quy hoạch 01 tuyến đường trục chính NĐ01 lộ giới 10 m, nằm phía Tây kênh tiêu T8; kết nối từ khu xử lý nước tại sông Lu đến đường Vành đai Đông nam, chiều dài 1,85 km, vốn đầu tư 2.775 triệu đồng.

*** Các tuyến đường nội đồng**, đầu tư các tuyến đường nội đồng còn thiếu trong khu vực quy hoạch vùng rau như sau:

- Đường giao thông nội đồng NĐ2 chiều dài 1.880 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 1.316 triệu đồng.

- Đường giao thông nội đồng NĐ3 chiều dài 460m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 322 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ4 chiều dài 550 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 385 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ5 chiều dài 720 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 504 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ6 chiều dài 570 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 399 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ7 chiều dài 620 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 434 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ8 chiều dài 700 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 490 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ9 chiều dài 480 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 336 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ10 chiều dài 1.044 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 731 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ11 chiều dài 400 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 280 triệu đồng.
- Đường giao thông nội đồng NĐ12 chiều dài 470 m, lộ giới 6m, vốn đầu tư 329 triệu đồng.

2.4.2.2. Đầu tư hệ thống tưới, tiêu nước

a. Nguồn tưới:

- Hiện trạng: nguồn nước tưới hiện trạng chủ yếu sử dụng từ giếng đào và giếng khoan và các bể chứa nước. Tuy nhiên, qua kết quả phân tích chất lượng nguồn nước chưa đảm bảo cho tưới rau. Do vậy, tại vùng nghiên cứu không khuyến cáo người dân dùng nước khoan tưới trực tiếp cho rau, cần xử lý nước trước khi tưới cho rau; ngoài ra cần đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước và hệ thống cung cấp nước tưới cho vùng nghiên cứu.

Hạng mục đầu tư:

- Xây dựng Trạm bơm cấp 1 (tại đập ngăn mặn Sông Dinh), vốn đầu tư 7.800 triệu đồng.
- Hệ thống ống dẫn nước (Ống HDPE) từ đập ngăn mặn Sông Dinh về đến khu xử lý nước tưới chiều dài khoảng 2,5 km, vốn đầu tư 3.750 triệu đồng.
- Mở rộng trạm xử lý nước và xây dựng hệ thống xử lý nước tưới (khu vực

đập dâng Tuấn Tú), vốn đầu tư 6.000 triệu đồng.

- Đầu tư xây dựng 13 trạm bơm cấp 2 (tại khu xử lý nước tưới), vốn đầu tư 15.600 triệu đồng.

- Tiếp tục xây dựng hệ thống bể chứa nước (13 bể) để trữ nguồn nước được xử lý từ nhà máy nước, vốn đầu tư 26.000 triệu đồng.

- Đầu tư hệ thống ống dẫn nước ngầm từ nhà máy xử lý đến các bể chứa chiều dài 16 km, vốn đầu tư 4.800 triệu đồng.

b. Hệ thống kênh tiêu

Hiện nay hệ thống kênh tiêu T8 đã hoàn thành, thuận lợi cho việc tiêu thoát nước tại vùng nghiên cứu.

2.4.2.3. Điện sản xuất cho vùng quy hoạch

- Đầu tư 02 trạm biến áp 50 KVA, vốn đầu tư 226 triệu đồng.

- Đường dây trung thế 22KV đấu nối với 02 trạm biến áp, chiều dài khoảng 03 km, vốn đầu tư 1.200 triệu đồng.

- Đường dây hạ thế 3 pha kết nối từ trạm biến áp đến các bể chứa nước, chiều dài khoảng 6,20 km, vốn đầu tư 1.240 triệu đồng.

2.4.2.4. Hệ thống bể thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật

Để thu gom bao bì, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón (chai lọ, bi nhi lông, bao bì phân bón...) tránh ô nhiễm vùng rau an toàn theo Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại và Thông tư liên tịch số 05/2016/TTLT-BNNPTNT – BTNMT ngày 16/5/2016 giữa Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tại tất cả các vùng quy hoạch rau an toàn bố trí xây dựng các bể thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật; bình quân 02 bể/01 ha.

Thiết kế kỹ thuật phù hợp là bể xây gạch – xi măng, có nắp đậy (Chỉ để 1-2 cửa nhỏ đưa vỏ bao bì thuốc vào), dung tích bể 0,5 -1,0 m³/bể. Số lượng bể cần thiết 2bể/1ha. Các bể thu gom được xây dựng dọc theo các trục giao thông chính trong vùng sản xuất rau; gần các nguồn nước tưới để thuận tiện cho việc thu gom.

Giải pháp xử lý bao bì, chai lọ trong bể thu gom: Hợp đồng với Công ty dịch vụ môi trường đô thị mỗi năm 2 lần (sau vụ thu hoạch) đơn vị tiến hành thu gom tất cả chai lọ, bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật chuyển chở ra khu xử lý rác thải tập trung của huyện để xử lý rác thải nông nghiệp đúng theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

Dự kiến đầu tư 400 bể chứa, vốn đầu tư 800 triệu đồng; trong đó ngân sách đầu tư 640 triệu đồng, huy động nhân dân 160 triệu đồng.

2.4.2.5. Nhà lưới, nhà kính, hệ thống tưới tự động tiết kiệm

Đặc điểm khí hậu, thời tiết khắc nghiệt (mưa, nắng...), sâu bệnh dễ lây lan. Do vậy, việc xây dựng và phát triển hệ thống nhà lưới, nhà màng là cần thiết, đảm bảo cho sản xuất ổn định và nâng cao chất lượng sản phẩm, nhất là các loại rau ăn lá và rau trái vụ.

Cấu tạo nhà lưới, nhà kính: Khẩu độ vượt 8-10m; cao trên 4m; cấu tạo mái hở một bên; mái phía trên là màng nilon chống được mưa; xung quanh là lưới hoặc nilong+ lưới hỗn hợp; khung sườn là thép đen hoặc thép mạ kẽm được thiết kế có khả năng chịu lực và sức gió tốt.

Đề xuất xây dựng nhà lưới, nhà kính ở vị trí có địa hình vắn cao và độ dốc cấp 1, diện tích kêu gọi đầu tư khoảng 20 ha.

Tổng vốn đầu tư nhà lưới, nhà kính dự kiến 30.000 triệu đồng, trong đó vốn doanh nghiệp 7.500 triệu đồng, vốn tín dụng 21.000 triệu đồng, huy động nhân dân 1.500 triệu đồng.

2.4.3. Bố trí hệ thống cơ sở sơ chế, chế biến và tiêu thụ rau an toàn

2.4.3.1. Nhà sơ chế, đóng gói bảo quản sản phẩm

Tại vùng sản xuất rau an toàn tập trung An Hải đề xuất đầu tư xây dựng 05 nhà trung tâm, vốn đầu tư 10.000 triệu đồng gồm các hạng mục đầu tư: bể rửa nước sạch, bể sục Ôzôn, máy ly tâm làm ráo nước, bàn đóng gói và nhà lạnh bảo quản sản phẩm làm nhiệm vụ với diện tích 200 -300 m², làm nhiệm vụ:

- + Là điểm tập kết, thu gom rau thu hoạch.
- + Có khu sơ chế, đóng gói rau an toàn.
- + Đón tiếp khách tham quan mô hình, quảng bá sản phẩm.
- + Hỗ trợ quản lý giám sát sản xuất, sơ chế rau an toàn.

Đến năm 2025 có 80% sản phẩm rau an toàn của vùng nghiên cứu được đóng gói, gắn nhãn mác bao bì sản phẩm; đến năm 2030 có 100% sản phẩm được sơ chế, đóng gói, gắn nhãn mác bao bì sản phẩm.

(Vị trí cụ thể để xây dựng nhà sơ chế, bảo quản đóng gói, gắn nhãn mác rau do nhà đầu tư thỏa thuận địa điểm phù hợp để xây dựng nhưng phải đảm bảo yêu cầu khoảng cách xây dựng nhà sơ chế, bảo quản với các khu vực sản xuất theo quy định, phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và quy

hoạch xây dựng nông thôn mới).

2.4.3.2. Hệ thống tiêu thụ rau an toàn

- Nhằm thúc đẩy liên kết chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ rau an toàn cần sự chung tay của doanh nghiệp, hợp tác xã, nông dân và Nhà nước.

- Nhà nước cần ban hành chính sách đặc thù để thúc đẩy chuỗi liên kết hoạt động hiệu quả. Cụ thể, hỗ trợ các chủ thể liên kết chi phí chứng nhận, bảo hộ nhãn hiệu, truy xuất nguồn gốc sản phẩm, kiểm nghiệm, đăng ký mã số mã vạch, dịch vụ tư vấn về phát triển sản phẩm, xây dựng kế hoạch kinh doanh, kết nối tiêu thụ sản phẩm.

- Để mở rộng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm an toàn là xúc tiến nhanh việc thiết lập và đăng ký thương hiệu an toàn đối với từng đối tượng. Thương hiệu an toàn có thể là thương hiệu của nhà sản xuất hoặc thương hiệu của nhà phân phối (siêu thị, cửa hàng chuyên kinh doanh...).

- Thị trường tiêu thụ rau an toàn An Hải tập trung cung cấp nhu cầu trong huyện; thành phố Phan Rang - Tháp Chàm, các khu du lịch, đô thị mới ven biển phía nam, khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh và các vùng phụ cận, với các kênh phân phối, tiêu thụ đã có như thông qua hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp thu mua, các mạng lưới bán hàng qua siêu thị, cửa hàng hoặc quầy hàng chuyên kinh doanh được chứng nhận.

- Trong thời gian tới phát triển mạng lưới tiêu thụ qua các tiểu thương bán lẻ: thực tế đã tồn tại mạng lưới bán lẻ bao gồm các tiểu thương có vị trí kinh doanh ổn định (chỗ ngồi ổn định ở chợ, ở góc phố, tiểu khu dân cư...). củng cố và mở rộng mạng lưới này là một phương hướng cần quan tâm do tính khả thi cao và là giải pháp đảm bảo độ bao phủ rộng khắp của hệ thống phân phối sản phẩm trong thời gian trước mắt.

- Đầu tư giới thiệu sản phẩm qua các hình thức trực tuyến, các hội chợ thương mại, hội chợ nông sản, từ đó liên kết sản xuất và tiêu thụ các sản phẩm rau an toàn.

2.5. Khuyến nông, xây dựng mô hình

Áp dụng Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24/5/2018 của Chính phủ về khuyến nông; Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 20/10/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về mức hỗ trợ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện một số nội dung Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới 2021-2025

trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 06/2022/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Đề án đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và chính sách hỗ trợ thu hút đầu tư nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021-2030; Quyết định số 352/QĐ-UBND ngày 23 tháng 06 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về ban hành Quy định điều kiện và tiêu chí hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng và chế biến sản phẩm cho các Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận đến năm 2025. Các nội dung hỗ trợ gồm:

2.5.1. Khuyến nông

a. Tập huấn ngắn hạn về quy trình, kỹ thuật sản xuất rau an toàn

- Thời gian: 3 ngày/lớp, mỗi lớp 50 người.
- Quy mô tập huấn: Mỗi năm tổ chức 2 lớp, tổ chức tập huấn liên tục trong 5 năm đầu.
- Kinh phí hỗ trợ: hỗ trợ tiền ăn 30.000 đồng/người, hỗ trợ tiền đi lại 200.000 đồng/ngày; tổng mức hỗ trợ cho 1 học viên/đợt tập huấn 690.000 đồng.
- Tổng kinh phí hỗ trợ: 345 triệu đồng (nguồn hỗ trợ từ ngân sách huyện).

b. Đào tạo nghề sản xuất, sơ chế, bảo quản rau an toàn cho lao động nông thôn

- Thời gian đào tạo: 3 tháng.
- Mỗi năm tổ chức 2 lớp, mỗi lớp 40 học viên, tổ chức trong 5 năm đầu
- Kinh phí hỗ trợ cho 01 học viên/lớp học: 2,5 triệu đồng.
- Tổng kinh phí hỗ trợ đào tạo nghề sản xuất, bảo quản, đóng gói, gắn nhãn mác rau an toàn: 1.000 triệu đồng (nguồn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh).

c. Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương mạnh về phát triển rau an toàn.

- Số đoàn đi: mỗi vùng rau tổ chức 01 đoàn, mỗi đoàn 20 người;
- Kinh phí hỗ trợ: 3,0 triệu đồng/người.
- Tổng kinh phí hỗ trợ tham quan: 300 triệu đồng;
- Nguồn hỗ trợ: ngân sách huyện.

d. Thông tin, tuyên truyền quảng bá giới thiệu sản phẩm, tham gia hội chợ xúc tiến thương mại

- Tổ chức tuyên truyền, vận động người dân dân trong vùng dự án thực hiện

các nội dung của đề án; tích cực quảng bá giới thiệu sản phẩm rau an toàn của huyện trên cổng thông tin điện tử, tham gia các hội trợ triển lãm, giới thiệu sản phẩm, xúc tiến thương mại trong và ngoài tỉnh.

Dự kiến vốn hỗ trợ thông tin, tuyên truyền quảng bá giới thiệu sản phẩm hỗ trợ trong 5 năm đầu, vốn hỗ trợ 375 triệu đồng.

e. Hỗ trợ hoạt động của tổ hợp tác

Hỗ trợ chi phí thành lập mới 05 tổ hợp tác rau an toàn.

- Đối với mỗi tổ hợp tác thành lập hỗ trợ 10 triệu đồng để làm thủ tục thành lập, tổng kinh phí 50 triệu đồng.

- Hỗ trợ kinh phí lấy mẫu phân tích hàng năm để duy trì sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP (3 triệu/lần; 01 lần/năm/cơ sở; 5 năm liên tục) cho 10 cơ sở với kinh phí 150 triệu đồng.

2.5.2. Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, trình diễn mô hình sản xuất

a. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng:

Hỗ trợ chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng rau an toàn (áp dụng theo Quyết định số 65/2017/QĐ-UB ngày 15/8/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh), mức hỗ trợ 3 triệu đồng/ha, diện tích được hỗ trợ 20 ha; vốn hỗ trợ 60 triệu đồng.

b. Xây dựng mô hình trình diễn:

Đề xuất xây dựng 05 mô hình trình diễn sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap sau đó nhân rộng mô hình; mỗi mô hình thực hiện quy mô 0,1 ha, vốn hỗ trợ 30 triệu đồng/mô hình; tổng vốn hỗ trợ 750 triệu đồng.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng mô hình trình diễn cần kết hợp nguồn vốn hỗ trợ hàng năm của Sở Khoa học và Công nghệ triển khai thực hiện các đề tài nghiên cứu triển khai ứng dụng vào sản xuất và đời sống với nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách tỉnh và ngân sách huyện.

c. Hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm

Hỗ trợ đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm, tự động, kinh phí hỗ trợ 20 triệu đồng/ha, tổng vốn hỗ trợ 3.000 triệu đồng.

III. VỐN ĐẦU TƯ, KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ, DỰ ÁN ƯU TIÊN

3.1. Tổng hợp vốn đầu tư

Tổng vốn đầu tư thực hiện Đề án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải đến năm 2030 là 121.747 triệu đồng, trong đó:

- Khuyến nông, xây dựng mô hình sản xuất: 6.030 triệu đồng;
- + Khuyến nông: 2.220 triệu đồng;
- + Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, hỗ trợ xây dựng mô hình: 3.810 triệu đồng.
- Đầu tư xây dựng hạ tầng, bảo quản chế biến nông sản, phát triển sản xuất:

115.717 triệu đồng, trong đó:

- + Đầu tư giao thông nội đồng: 8.301 triệu đồng;
- + Nước tưới, tiêu úng ngập: 63.950 triệu đồng;
- + Điện sản xuất: 2.666 triệu đồng;
- + Bể thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật: 800 triệu đồng;
- + Xây dựng nhà lưới, nhà kính: 30.000 triệu đồng.
- + Xây dựng nhà bảo quản, đóng gói nhãn mác sản phẩm: 10.000 triệu đồng;

(Chi tiết các hạng mục đầu tư xem từ phụ biểu 06 đến phụ biểu 12 kèm theo Đề án)

3.2. Nguồn vốn đầu tư, kế hoạch đầu tư

3.2.1. Nguồn vốn đầu tư

Trong tổng số 121.747 triệu đồng vốn đầu tư thực hiện đề án, nguồn vốn phân bổ như sau:

- Ngân sách hỗ trợ: 74.301 triệu đồng, chiếm 61,03% tổng vốn đầu tư,
- Vốn tín dụng: 28.000 triệu đồng, chiếm 23,03% tổng vốn đầu tư;
- Vốn huy động (từ nhân dân, doanh nghiệp, hợp tác xã,...): 19.446 triệu đồng, chiếm 15,97% tổng vốn đầu tư *(Chi tiết về nguồn vốn đầu tư xem phụ biểu 12 kèm báo cáo)*

3.2.2. Kế hoạch đầu tư:

Kế hoạch đầu tư phân bổ như sau:

- Giai đoạn 2023-2025: 75.077 triệu đồng, chiếm 61,67% vốn đầu tư;
- Giai đoạn 2026- 2030: 46.180 triệu đồng, chiếm 37,93 % vốn đầu tư.

Bảng 06: Phân bổ kế hoạch đầu tư thực hiện đề án rau an toàn

Đvt: triệu đồng

TT	Hạng mục	Thành tiền	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch đầu tư	
			Vốn ngân sách	Vốn tín dụng	Vốn huy động	GD 2023 - 2025	GD 2026- 2030
	Tổng cộng	121.747	74.301	28.000	19.446	75.077	46.180

TT	Hạng mục	Thành tiền	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch đầu tư	
			Vốn ngân sách	Vốn tín dụng	Vốn huy động	GD 2023 - 2025	GD 2026-2030
I	Khuyến nông, xây dựng mô hình, phát triển sản xuất	6.030	4.530	-	1.500	3.173	2.857
1	Khuyến nông	2.220	2.220	-	-	1.163	1.057
-	Đào tạo tập huấn sản xuất, bảo quản rau an toàn	1.345	1.345	-		538	807
-	Tham quan, học tập kinh nghiệm	300	300			200	100
-	Thông tin tuyên truyền, quảng bá thương hiệu sản phẩm, đăng ký thương hiệu sản phẩm	375	375			225	150
-	Hỗ trợ hoạt động của HTX, tổ hợp tác	200	200			200	-
2	Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, phát triển sản xuất, xây dựng mô hình trình diễn	3.810	2.310	-	1.500	2.010	1.800
-	Hỗ trợ diện tích chuyển đổi lúa sang trồng rau an toàn theo hướng nông nghiệp công nghệ cao	60	60	-	-	60	-
-	Hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn, sản xuất bảo quản, tiêu thụ rau an toàn	750	750	-	-	450	300
-	Hỗ trợ xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm cho sản xuất rau an toàn (hỗ trợ chi phí vật liệu, máy thi công, thiết bị),	3.000	1.500	-	1.500	1.500	1.500
II	Đầu tư hạ tầng, hỗ trợ phát triển	115.717	69.771	28.000	17.946	71.904	43.323
1	Đầu tư xây dựng giao thông	8.301	7.471	-	830	8.301	-
2	Cấp nước, tiêu nước	63.950	51.160		12.790	51.630	12.320
3	Điện sản xuất	2.666			2.666	1.413	763
4	Bê thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật	800	640		160	560	240

TT	Hạng mục	Thành tiền	Nguồn vốn đầu tư			Kế hoạch đầu tư	
			Vốn ngân sách	Vốn tín dụng	Vốn huy động	GĐ 2023 - 2025	GĐ 2026- 2030
5	Nhà lưới, nhà kính (nhà màng)	30.000	7.500	21.000	1.500	6.000	24.000
6	Nhà sơ chế, bảo quản, đóng gói sản phẩm	10.000	3.000	7.000	-	4.000	6.000

3.3. Chương trình, dự án ưu tiên

Để triển khai thực hiện Đề án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải cần tập trung thực hiện các chương trình dự án ưu tiên sau:

- Đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước và cung cấp nước tưới cho vùng nghiên cứu.
- Đầu tư xây dựng các tuyến đường trục chính nội đồng và các tuyến nhánh nội đồng.
- Đầu tư hệ thống hệ thống điện sản xuất 3 pha.
- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền và khuyến nông, quảng bá, giới thiệu sản phẩm trong đề án đã nêu.
- Thu hút doanh nghiệp đầu tư sản xuất vùng rau an toàn theo hướng nông nghiệp công nghệ cao (sản xuất trong nhà lưới, nhà kính...).
- Thành lập các các tổ liên kết sản xuất rau an toàn.
- Xây dựng hệ thống nhà sơ chế, bảo quản, đóng gói gắn nhãn mác sản phẩm tại quy hoạch sản xuất rau an toàn.

Phần thứ 3

ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

1.1. Giải pháp về quản lý nhà nước

- UBND tỉnh phân công đầu mối quản lý và trách nhiệm cụ thể của các Sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước trong công tác quản lý và phát triển rau an toàn. Đồng thời, nghiên cứu bổ sung hoặc đề xuất ban hành mới các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh như:

+ Kết nối công nghiệp phục vụ nông nghiệp với sản xuất nông nghiệp, kết nối “bốn nhà” trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm rau an toàn;

+ Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản theo hướng hiện đại, chế biến tinh, chế biến sâu; giảm dần và tiến tới hạn chế xuất khẩu nông sản thô.

+ Xây dựng các chính sách hỗ trợ khâu lưu thông, mô hình trình diễn trước khi sản xuất đại trà.

+ Đưa ra các hướng dẫn thủ tục chứng nhận sản phẩm an toàn cho sản xuất rau an toàn.

+ Các chính sách thu hút đầu tư cho các doanh nghiệp xây dựng vùng sản xuất lớn về rau an toàn trên địa bàn tỉnh.

- Quản lý tốt nguồn vật tư đầu vào (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật), đảm bảo không ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm. Nâng cao hiệu quả hoạt động công tác khuyến nông, gắn trách nhiệm đội ngũ cán bộ khuyến nông viên, nhà nông, nhà vườn giỏi với việc xây dựng các mô hình tổ chức sản xuất hiệu quả ở địa phương.

- Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh rau an toàn theo phân công, phân cấp; thanh tra, kiểm tra việc thực hiện theo hệ thống quản lý chất lượng an toàn thực phẩm đối với các cơ sở đã được cấp Giấy chứng nhận; giám sát các hoạt động của các tổ chức được chứng nhận, hỗ trợ chứng nhận sản xuất nông nghiệp tốt (GAP), nông nghiệp hữu cơ (Organic). Xử lý kịp thời các hành vi gian lận thương mại trong sản xuất, kinh doanh; không để tình trạng sản phẩm rau, quả kém chất lượng, không đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm lưu thông trên thị

trường, gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe của người dân.

1.2. Giải pháp về đất đai và quản lý quy hoạch

- Lập danh sách đăng ký của các hộ gia đình chuyển đổi mục đích từ đất trồng lúa kém hiệu quả trong vùng quy hoạch rau để chuyển đổi sang đất trồng cây hàng năm khác; tổng hợp diện tích chuyển đổi và hỗ trợ kinh phí chuyển đổi cơ cấu cây trồng theo chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng của tỉnh Ninh Thuận.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho người sử dụng đất thực hiện dồn điền, đổi thửa, cho thuê, chuyển nhượng, tích tụ ruộng đất để hạn chế tình trạng mảnh mún ruộng đất trong vùng quy hoạch rau an toàn; từ đó thuận tiện cho cơ giới hóa và đầu tư phát triển sản xuất, tăng hiệu quả kinh tế.

- Triển khai cắm mốc ranh giới để xác định cụ thể vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn, bảo vệ diện tích quy hoạch rau an toàn. Thường xuyên tổ chức kiểm tra giám sát việc sử dụng đất của cá nhân và tổ chức trong vùng sản xuất rau an toàn, phát hiện và xử lý kịp những trường hợp sử dụng đất không theo quy hoạch, quy chế đã ban hành.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thuê đất, đầu tư sản xuất rau an toàn với quy mô lớn; khuyến khích các nhà đầu tư xây dựng các cơ sở chế biến, tiêu thụ sản phẩm rau an toàn.

- Có biện pháp chống xói mòn, thoái hóa đất và thực hiện các biện pháp kỹ thuật trồng trọt (làm đất, bón phân hữu cơ, luân canh cây trồng...) hợp lý để bảo vệ tài nguyên đất trong vùng quy hoạch rau an toàn.

- Cần có biện pháp hạn chế gây ô nhiễm đất trồng, nguồn nước tưới, môi trường của các vùng sản xuất rau an toàn. Thu gom bao bì rác thải bảo vệ thực vật đúng quy định.

1.3. Bổ sung cán bộ kỹ thuật hướng dẫn, giám sát các khâu trong quá trình sản xuất, sơ chế rau theo GAP. Đào tạo cán bộ khuyến nông ở vùng sản xuất rau an toàn.

Trong quá trình đầu tư mở rộng vùng sản xuất rau an toàn tập trung cần bổ sung cán bộ kỹ thuật hướng dẫn, giám sát các khâu trong quá trình sản xuất, sơ chế rau theo GAP. Đồng thời tổ chức đào tạo, tập huấn dài hạn cho các cán bộ khuyến nông để có thể áp dụng kiến thức và kỹ năng thực hành từ lớp học để đẩy

mạnh công tác chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, từ đó nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất rau an toàn cho nông dân tại các địa phương.

1.4. Giải pháp đẩy mạnh công tác xác nhận rau đảm bảo ATTP để thuận lợi trong truy xuất nguồn gốc và tạo lòng tin cho người tiêu dùng

An toàn vệ sinh thực phẩm có vai trò vô cùng quan trọng trong phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và mở rộng thị trường tiêu thụ, nhất là ở các thị trường đô thị lớn, xuất khẩu và sự bền vững của nền nông nghiệp nước ta, nhất là khi chúng ta đã gia nhập Tổ chức thương mại thế giới (WTO) và khu vực Mậu dịch tự do Châu Á – Thái Bình Dương (AFTA).

Với mục tiêu nâng cao giá trị sản xuất nông nghiệp và cung cấp nguồn thực phẩm an toàn cho người tiêu dùng, tạo lòng tin cho người tiêu dùng thì việc truy xuất nguồn gốc là tiêu chí bắt buộc, nhất là đối với các sản phẩm cung ứng cho nhà phân phối lớn.

Xây dựng mã số vùng trồng rau an toàn tập trung An Hải nhằm theo dõi và kiểm soát tình hình sản xuất; kiểm soát chất lượng sản phẩm; truy xuất nguồn gốc sản phẩm cây trồng.

Việc thực hiện truy xuất nguồn gốc sẽ tạo ra chuỗi cung ứng các sản phẩm nông nghiệp đảm bảo ATTP; nâng cao năng lực cạnh tranh, giúp các nhà cung cấp, doanh nghiệp tiếp cận được thị trường có yêu cầu về nguồn gốc sản phẩm. Bên cạnh đó, việc truy xuất nguồn gốc còn góp phần nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tình hình sản xuất, ATTP; tạo điều kiện thuận lợi cho các ngành chức năng trong việc thực hiện, kiểm tra, giám sát ATTP; giảm thiểu các thủ tục hành chính, tiết kiệm chi phí, thời gian, nhân lực trong quản lý, làm tiền đề giúp tái cơ cấu sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần hoạt động sản xuất nhỏ, lẻ, thiếu an toàn để khuyến khích và tạo điều kiện hỗ trợ phát triển sản xuất quy mô lớn, xây dựng thương hiệu, hình thành các tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp sản xuất văn minh, hiện đại, an toàn.

1.5. Hỗ trợ hoạt động chế biến và tiêu thụ rau an toàn

- Trên cơ sở quy định về quy trình sản xuất rau an toàn do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành tại Quyết định số 2998/QĐ-BNN-TT ngày 02/7/2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Hướng dẫn thực hiện các tiêu chí cơ bản của VietGap cho sản xuất rau, UBND huyện phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và ban hành quy trình sản xuất

rau an toàn cụ thể cho từng loại rau, nhóm rau phù hợp với đặc điểm của địa phương.

- củng cố 02 hợp tác xã hiện có và thành lập mới 05 tổ liên kết hợp tác sản xuất trên cơ sở lựa chọn các hộ sản xuất điển hình để vận động tham gia tổ liên kết sản xuất rau an toàn.

- Hướng dẫn và hỗ trợ HTX, tổ liên kết đăng ký xin cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất và sơ chế rau an toàn, xây dựng kế hoạch sản xuất (chủng loại, quy mô,...) theo hợp đồng với các tổ chức tiêu thụ (doanh nghiệp, trường học, siêu thị, bệnh viện,...). Tại các tổ chức sản xuất này, sẽ thực hiện hoạt động giám sát chất lượng nội bộ để kiểm soát quy trình kỹ thuật và truy xuất nguồn gốc sản phẩm. Xây dựng thương hiệu sản phẩm rau an toàn của địa phương theo Chương trình mỗi xã một sản phẩm (Chương trình OCOP).

- Xây dựng các mô hình điểm về sản xuất rau an toàn, sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao (sản xuất nhà lưới, nhà kính, sử dụng hệ thống tưới tiết kiệm, tưới tự động...) trong vùng quy hoạch. Các mô hình điểm phải được xây dựng khép kín từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ sản phẩm thông qua các mối liên kết (sản xuất theo chuỗi).

- Tổ chức chứng nhận VietGAP có nhiệm vụ kiểm tra định kỳ, đột xuất các cơ sở sản xuất rau an toàn, lấy mẫu sản phẩm xác suất để phân tích nhanh, nếu sản phẩm có các chỉ tiêu không đảm bảo an toàn phải có biện pháp khắc phục (nếu có thể) trước khi đưa ra thị trường hoặc hủy bỏ không được bán cho người sử dụng.

- Tăng cường sản xuất theo chuỗi, từ sản xuất đến sơ chế và bao tiêu sản phẩm. Hỗ trợ, khuyến khích các hợp tác xã, tổ liên kết rau trong vùng quy hoạch rau an toàn liên hệ với các hệ thống siêu thị, chợ đầu mối trong tỉnh; các doanh nghiệp cung cấp thực phẩm cho các khu đô thị, khu du lịch, khu công nghiệp, ... để ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm cũng như tổ chức sản xuất các sản phẩm có chất lượng đáp ứng cho nhu cầu của nhà phân phối, nhu cầu của người sử dụng tại các khu vực trên.

- Tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ rau an toàn tại các thành phố lớn, các khu công nghiệp và hệ thống siêu thị, chợ đầu mối phía Nam như: TP Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai...

- Tuyên truyền vận động người dân sử dụng phân bón có nguồn gốc rõ ràng và nằm trong danh mục được phép sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam.

- Không sử dụng phân hữu cơ chưa qua xử lý (phân tươi, chưa hoai mục); trong trường hợp tự sản xuất phân hữu cơ phải thực hành đúng phương pháp, đảm bảo đủ thời gian.

- Tuân thủ đúng quy trình bón phân, phun thuốc cho từng loại cây trồng cụ thể, không bón quá liều ảnh hưởng đến chất lượng sản phẩm.

- Các ban, ngành, đoàn thể, các doanh nghiệp tăng cường cung cấp, đăng tải thông tin đến thị trường nông sản, giá cả thị trường, giới thiệu và quảng bá sản phẩm nông nghiệp của tỉnh trên các phương tiện truyền thông; tìm kiếm thị trường, bao tiêu sản phẩm cho nông dân trong các hoạt động quảng bá, xúc tiến thương mại, giới thiệu sản phẩm, kết nối cung cầu, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý cho các sản phẩm rau an toàn.

1.6. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra chất lượng rau an toàn

- Thường xuyên tổ chức thanh kiểm tra, giám sát sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh rau an toàn để giáo dục và nâng cao ý thức trách nhiệm của người sản xuất, người kinh doanh trong việc thực hiện các quy định của Nhà nước về sản xuất và tiêu thụ rau an toàn.

- Kiểm soát sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm, chất lượng an toàn vệ sinh thực phẩm: Thường xuyên lấy mẫu sản phẩm trước khi thu hoạch một cách ngẫu nhiên nhằm kiểm tra chất lượng (dư lượng thuốc BVTV, hàm lượng kim loại nặng, hàm lượng nitrat, vi sinh vật gây hại) để đảm bảo sản phẩm rau an toàn đạt các chỉ tiêu chất lượng theo quy định.

1.7. Giải pháp khoa học công nghệ

- Đẩy mạnh công tác ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ (sản xuất rau trong nhà lưới, nhà kính, sử dụng hệ thống tưới tự động, tưới tiết kiệm, công nghệ thủy canh...) trong vùng sản xuất rau an toàn được phê duyệt.

- Đẩy mạnh công tác xây dựng các mô hình sản xuất rau an toàn theo VietGAP nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm.

- Sử dụng giống mới có năng suất cao, chất lượng tốt, phù hợp với nhu cầu thị trường để sản xuất; trồng thử nghiệm các giống mới chưa được trồng tại địa phương như: măng tây xanh, dưa lưới...từ đó có kinh nghiệm để mở rộng diện tích.

- Nghiên cứu bố trí thời vụ, cơ cấu chủng loại rau cho phù hợp với điều kiện khí hậu thời tiết, đáp ứng nhu cầu của thị trường và tăng hiệu quả kinh tế.

1.8. Đào tạo nguồn nhân lực

- Đẩy mạnh việc đào tạo, tập huấn và bố trí cán bộ kỹ thuật đủ năng lực và trình độ để tham gia quản lý, kiểm soát chất lượng rau an toàn từ khâu sản xuất đến khâu tiêu thụ. Mở các lớp tập huấn để hướng dẫn, phổ biến quy trình kỹ thuật, tiến bộ kỹ thuật mới trong sản xuất rau an toàn cho các tổ chức, cá nhân sản xuất, bảo quản, chế biến rau an toàn.

- Mở các lớp đào tạo, tập huấn về IPM, ICM và áp dụng quy trình sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP.

+ Đào tạo, tập huấn dài hạn: Đối tượng tham gia tập huấn là các hộ nông dân tham gia sản xuất nông nghiệp công nghệ cao và cán bộ chỉ đạo trực tiếp sản xuất.

+ Đào tạo, tập huấn ngắn hạn: Đối tượng tham gia tập huấn là cán bộ khuyến nông và các hộ nông dân có kinh nghiệm sản xuất nông nghiệp công nghệ cao. Sau khi được đào tạo sẽ là cầu nối chính giúp tuyên truyền và hướng dẫn các hộ nông dân về quy trình, kỹ thuật sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP và áp dụng các biện pháp quản lý tiên tiến.

- Tổ chức tham quan, học tập kinh nghiệm tại các địa phương khác có vùng nông nghiệp công nghệ cao với các nội dung sau:

+ Kinh nghiệm, kỹ thuật sản xuất, sơ chế và kinh doanh sản phẩm;

+ Kinh nghiệm quản lý, giám sát sản xuất, kiểm tra chất lượng sản phẩm và cấp chứng nhận sản phẩm an toàn.

- Trong giai đoạn đầu của dự án cần có sự hướng dẫn trực tiếp từ các Viện nghiên cứu trong việc chuyển giao công nghệ, xây dựng mô hình sản xuất nông nghiệp công nghệ cao tại các địa phương làm cơ sở cho việc tuyên truyền, nhân rộng.

1.9. Giải pháp đối với người sản xuất và các doanh nghiệp trong ngành hàng

Xây dựng mô hình mẫu về liên kết dọc giữa doanh nghiệp làm trung gian phân phối với người sản xuất và kênh bán lẻ để rút kinh nghiệm khi nhân ra diện rộng

Xây dựng các mắt xích trong chuỗi liên kết, tạo sự hài hòa về lợi ích giữa người sản xuất và các doanh nghiệp, các cơ quan quản lý Nhà nước cần tổ chức

tập huấn, nâng cao nhận thức về chuỗi giá trị cho người sản xuất, hợp tác xã; tăng cường tuyên truyền để người dân tin tưởng, sử dụng rau an toàn theo chuỗi đã được cơ quan chức năng kiểm soát chất lượng.

Đối với người sản xuất và doanh nghiệp phân phối, kinh doanh rau an toàn cần chủ động đặt hàng với cơ quan báo chí truyền thông đa dạng, sinh động nhằm tăng niềm tin của người tiêu dùng đối với sản phẩm rau an toàn do các đơn vị cung ứng.

1.10. Giải pháp vốn đầu tư

- Sử dụng hợp lý nguồn vốn ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho vùng sản xuất rau an toàn tập trung (đường giao thông, kênh mương, đường điện, bể thu gom bao bì...).

- Phối hợp với các ngân hàng, các tổ chức tín dụng tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân tiếp cận được nguồn vốn ưu đãi với lãi suất hợp lý và có đủ thời gian trả nợ để đầu tư xây dựng phát triển sản xuất rau an toàn...đặc biệt xây dựng nhà lưới, nhà kính, nhà sơ chế bảo quản, đóng gói các sản phẩm rau an toàn.

- Tăng cường huy động từ nguồn vốn của các nhóm hộ, hợp tác xã, tổ hợp tác, các tổ chức kinh tế và các doanh nghiệp sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn; vốn liên doanh, liên kết giữa các đơn vị và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác để đầu tư phát triển các vùng sản xuất rau an toàn tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Nhu cầu vốn đầu tư cho phát triển sản xuất rau an toàn tập trung An Hải đến năm 2030 dự kiến 121.747 triệu đồng vốn đầu tư thực hiện đề án, nguồn vốn phân bổ như sau:

- Ngân sách hỗ trợ: 74.301 triệu đồng, chiếm 61,03% tổng vốn đầu tư,
- Vốn tín dụng: 28.000 triệu đồng, chiếm 23,03% tổng vốn đầu tư;
- Vốn huy động (từ nhân dân, doanh nghiệp, hợp tác xã,...): 19.446 triệu đồng, chiếm 15,97% tổng vốn đầu tư.

1.11. Giải pháp về bảo vệ môi trường trong vùng quy hoạch rau an toàn

Qua các kết quả phân tích mẫu đất, mẫu nước vùng nghiên cứu cho thấy mẫu đất có các chỉ tiêu nhiễm kim loại nặng trong giới hạn cho phép; nguồn nước tưới bị ô nhiễm một số kim loại nặng và vi khuẩn. Do vậy, trong thời gian tới cần có các giải pháp môi trường vùng nghiên cứu của dự án như sau:

- Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước trước khi đưa vào sử dụng cho vùng sản xuất.

- Trong vùng nghiên cứu cần áp dụng và giám sát chặt chẽ quy trình sản xuất theo tiêu chí VietGAP, mặt khác theo định mức kinh tế kỹ thuật sản xuất rau an toàn thì mỗi ha cần phải bón khoảng từ 1 - 2 tấn phân hữu cơ vi sinh/vụ và lượng phân hoá học (urê) sử dụng ở mức từ 60 – 200 kg/ha/vụ tùy từng loại cây trồng (Quyết định số: 3073 /QĐ-BNN-KHCN ngày 28/10/2009 của Bộ Nông nghiệp và PTNT). Chính vì vậy việc áp dụng quy trình sản xuất an toàn sẽ làm giảm lượng phân hóa học, tăng lượng phân hữu cơ vi sinh là vấn đề quan trọng để bảo vệ môi trường, tránh tình trạng chua hóa nhanh, chai cứng của môi trường đất.

- Tuân thủ nghiêm ngặt quy định, quy trình về sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật đối với sản xuất rau an toàn trong vùng quy hoạch rau an toàn của huyện, của tỉnh.

- Xây dựng các bể thu gom bao bì phân bón, thuốc bảo vệ thực vật ở những vị trí phù hợp, thuận lợi cho việc thu gom và chuyên chở ra khu vực xử lý rác thải nông nghiệp của huyện.

- Tuyên truyền người dân thu gom vỏ bao bì, thuốc bảo vệ thực vật đúng nơi quy định (trong các bể thu gom); hợp đồng với các đơn vị thu gom rác thải thu gom rác thải trong các bể chứa 2 lần/năm (sau các vụ sản xuất) để đưa ra khu vực tập trung để xử lý. Có chế tài xử phạt nghiêm khắc đối với những người vi phạm.

- Sử dụng các biện pháp thâm canh, luân canh hợp lý trên cơ sở bảo vệ tài nguyên đất, tăng cường độ màu mỡ của đất (hạn chế sử dụng phân hóa học, tăng cường sử dụng phân hữu cơ (đã ủ hoại mục, chế phẩm sinh học trong danh mục cho phép).

- Sử dụng nguồn nước tưới đã qua xử lý và sử dụng hợp lý nguồn nước, khuyến khích và hỗ trợ người dân đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm, tự động.

- Tuyên truyền người dân sử dụng tiết kiệm nguồn nước. Đồng thời xây dựng phương án tính thủy lợi phí theo định mức sử dụng nước tưới của người dân (tính tiền thủy lợi phí/m³) để đảm bảo đủ nước tưới cho vùng sản xuất, tránh trường hợp người dân tưới tràn gây thất thoát lãng phí nước tưới đã qua xử lý.

1.12. Xây dựng bản đồ vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải, huyện Ninh Phước

- Từ các tài liệu thu thập về điều kiện tự nhiên (thời tiết, khí hậu, nông hóa

thổ nhưỡng,...), cơ sở hạ tầng, hiện trạng sử dụng đất, kết quả phân tích các mẫu nước, mẫu đất tạo vùng nghiên cứu; Sử dụng các phần mềm GIS (Mapinfo, Microstation...), các quy định kỹ thuật về thành lập bản đồ để số hóa, xây dựng hệ thống bản đồ phục vụ bố trí vùng sản xuất rau an toàn trong đó xây dựng các loại bản đồ sau:

+ Bản đồ Hiện trạng sử dụng đất vùng sản xuất rau an toàn, tỷ lệ 1/2.000; đánh giá thực trạng sử dụng đất vùng nghiên cứu

+ Bản đồ Đánh giá thích nghi đất đai vùng sản xuất rau an toàn, tỷ lệ 1/2.000; được xây dựng trên cơ sở chồng ghép các loại bản đồ đơn vị đất đai (với các yếu tố như: Thành phần cơ giới; độ dốc, địa hình tương đối; tầng dày; điều kiện tưới tiêu; các kết quả phân tích độ phì của đất, nồng độ kim loại nặng trong đất, nước;) để xác định những yếu tố bất lợi để cải tạo đất, nước phù hợp với yêu cầu sinh trưởng và phát triển của rau an toàn.

+ Bản đồ Bố trí vùng sản xuất rau an toàn An Hải đến năm 2030, tỷ lệ 1/2.000; trên cơ sở các yếu tố thích nghi đất đai, các giải pháp trong sản xuất đề xuất quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tập trung.

II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

2.1. Ủy ban nhân dân huyện Ninh Phước

- Chỉ đạo các phòng ban liên quan, UBND các xã An Hải, Phước Hải, nằm trong vùng quy hoạch phát triển rau an toàn triển khai thực hiện các nội dung theo Đề án đã được phê duyệt.

- Chỉ đạo thực hiện các giải pháp quy hoạch vùng sản xuất rau an toàn tập trung An Hải; kiến nghị UBND tỉnh ban hành các chính sách khuyến khích sản xuất, sơ chế, chế biến, tiêu thụ rau an toàn.

2. Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện

- Xây dựng và chủ trì thực hiện một số mô hình điểm, mô hình trình diễn và các dự án cụ thể đầu tư vùng sản xuất rau an toàn trọng điểm theo hướng kỹ thuật cao để làm điển hình và nhân rộng.

- Phối hợp các đơn vị trong ngành tổ chức thực hiện các nội dung nhiệm vụ liên quan đến công tác quản lý, chỉ đạo kỹ thuật sản xuất, sơ chế rau an toàn; tập huấn và chuyển giao thiết bị kỹ thuật phục vụ sản xuất rau an toàn; xây dựng các mô hình trình diễn sản xuất - tiêu thụ rau an toàn.

- Kiểm tra, đôn đốc các đơn vị triển khai thực hiện đề án, tổng hợp kết quả thực hiện đề án hàng quý, hàng năm để báo cáo.

- Kêu gọi, thu hút doanh nghiệp trong và ngoài tỉnh đầu tư vào sản xuất, sơ chế, bảo quản và tiêu thụ rau an toàn.

- Hướng dẫn nhà nông, tổ hợp tác, HTX sản xuất rau an toàn tham gia các hội chợ nông sản, xúc tiến thương mại.

- Phối hợp với phòng Y tế, các phòng ban liên quan trong tổ chức các đợt kiểm tra, giám sát sản xuất và tiêu thụ sản phẩm rau an toàn.

3. Phòng Tài chính – Kế hoạch

Căn cứ vào các chương trình, dự án cụ thể được cấp có thẩm quyền phê duyệt để cân đối, bố trí kinh phí trình Ủy ban nhân dân huyện phân bổ hỗ trợ thực hiện hàng năm.

Phối hợp với phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện kêu gọi, thu hút đầu tư trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, tiêu thụ rau an toàn trong quy hoạch rau an toàn tập trung.

Phân bổ nguồn kinh phí hỗ trợ và chuyển đổi diện tích lúa kém hiệu quả sang trồng rau; hỗ trợ kinh phí hoạt động của tổ liên kết, hợp tác xã.

4. Phòng Tài nguyên và Môi trường

Phối hợp với phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý diện tích quy hoạch sản xuất rau an toàn; khoanh định, cắm mốc ranh giới diện tích quy hoạch rau an toàn tập trung theo Đề án được duyệt;

Hỗ trợ về mặt pháp lý cho người dân trong việc đôn điền đổi thửa, tích tụ ruộng đất trong vùng quy hoạch rau an toàn tập trung.

Phối hợp với UBND các xã An Hải, Phước Hải thanh tra, kiểm tra, giám sát việc sử dụng đất trong vùng quy hoạch sản xuất rau an toàn tập trung. Kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm trong vùng quy hoạch rau an toàn tập trung.

Tham mưu UBND huyện xét cấp Giấy chứng nhận QSSDD cho những hộ nằm trong vùng quy hoạch rau an toàn tập trung đủ điều kiện để người dân yên tâm đầu tư phát triển sản xuất.

5. Phòng Văn hóa – Thông tin, Trung tâm Văn hóa – Thông tin – Thể thao

Truyền đạt nội dung quy hoạch trên các phương tiện thông tin đại chúng

nhu Phát thanh, Truyền hình, Báo chí và cả trên internet để nâng cao nhận thức của người dân trong công tác xây dựng các mô hình sản xuất rau an toàn.

Tuyên truyền người dân hiểu và nắm được tầm quan trọng của rau an toàn đối với sức khỏe người tiêu dùng từ đó người dân có ý thức sử dụng các sản phẩm rau an toàn.

6. Đề nghị UBMTTQ và các đoàn thể của huyện

Chỉ đạo, tuyên truyền, vận động nhân dân tích tụ ruộng đất để xây dựng các vùng sản xuất rau an toàn tập trung và các vùng sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao đem lại chất lượng và giá trị kinh tế cao cho người sản xuất và trồng rau.

7. UBND cấp xã

- Tổ chức công tác tuyên truyền sâu rộng đến toàn bộ đội ngũ cán bộ, công chức và mọi tầng lớp nhân dân để triển khai thực hiện Đề án đồng bộ, hiệu quả. Vận động người dân trong vùng dự án tham gia thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang trồng rau an toàn.

- Căn cứ nội dung của đề án, tình hình thực tế của địa phương để xây dựng kế hoạch và phân bổ ngân sách hỗ trợ sản xuất, sơ chế, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn.

- Phối hợp với phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn để tăng cường công tác quản lý nhà nước về sản xuất, tiêu thụ rau an toàn trên địa bàn; Kịp thời phản ánh những khó khăn, vướng mắc, đề xuất các giải pháp, cơ chế chính sách để phát triển sản xuất, tiêu thụ rau an toàn.

- Tăng cường công tác chỉ đạo thực hiện quy chế giám sát cộng đồng đối với việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trên địa bàn của địa phương mình.

8. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh rau trên địa bàn huyện

- Tuân thủ Luật An toàn thực phẩm năm 2010, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành về bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, kinh doanh rau.

- Các hộ gia đình cá nhân nằm trong vùng quy hoạch rau an toàn tập trung chủ động và tích cực tham gia xây dựng vùng sản xuất rau an toàn tập trung; tham gia HTX, tổ liên kết và xây dựng mô hình, dự án sản xuất, kinh doanh rau an toàn theo chuỗi từ khâu sản xuất, sơ chế, chế biến đến tiêu thụ sản phẩm.

- Thực hiện tốt các quy định trong quy chế về tổ chức sản xuất rau an toàn tại các vùng quy hoạch rau an toàn.

- Thực hiện tốt các quy trình sản xuất rau an toàn theo quy chuẩn VietGap được ban hành.

- Triển khai áp dụng hệ thống quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm tiên tiến VietGAP, GMP, HACCP..., trong sản xuất, chế biến, kinh doanh rau an toàn.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Thực hiện Đề án bố trí vùng sản xuất rau an toàn tập trung xã An Hải là một chủ trương đúng đắn, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện, đáp ứng được nhu cầu của người dân về sử dụng những sản phẩm rau đảm bảo an toàn thực phẩm. Vì vậy, cần có những chính sách và những hỗ trợ cần thiết để dự án trở thành hiện thực.

Phân hạng thích nghi hiện tại: tổng diện tích điều tra, khảo sát 207,36 ha; kết quả phân tích các chỉ tiêu kim loại nặng và vi khuẩn trong nguồn nước tưới vượt ngưỡng cho phép; Do vậy, phân hạng thích nghi đất đai hiện tại của vùng nghiên cứu đều không thích hợp (hạng N).

Phân hạng thích nghi tương lai: với yếu tố không thích hợp (hạng N) hoặc hạng thích hợp S2, S3 có thể khắc phục được thông qua việc đầu tư nâng cấp hệ thống xử lý nước và cung cấp nước tưới cho vùng sản xuất; cải tạo đất, bón phân hữu cơ, đầu tư kỹ thuật canh tác,... sẽ nâng được các hạng đất lên S1, S2. Dự kiến, trong tổng số 207,36 ha của vùng nghiên cứu, phân hạng thích nghi đất đai tương lai như sau: Diện tích thích hợp (S1): 5,08 ha, chiếm 2,45%; Diện tích rất thích hợp (S2): 180,96 ha, chiếm 87,27%; Diện tích ít thích hợp (S3): 21,32 ha, chiếm 10,28%; Diện tích không thích hợp (N): 0,00 ha.

Đến năm 2025 diện tích canh tác rau an toàn tại vùng quy hoạch tập trung bố trí 140 ha, diện tích gieo trồng 170 ha, sản lượng đạt 4.250 tấn; bình quân thu nhập 420 triệu đồng/ha. Đến năm 2030 diện tích canh tác rau an toàn có 200 ha; diện tích gieo trồng đạt 260 ha, sản lượng đạt 7.800 tấn, bình quân thu nhập trên 600 triệu đồng/ha.

Bố trí địa điểm sản xuất và quy mô diện tích sản xuất rau an toàn tập trung An Hải theo Đề án là phù hợp về địa điểm và quy mô sản xuất; đảm bảo được tính khả thi của đề án, đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ rau an toàn của huyện và nhu cầu rau an toàn của tỉnh.

Góp phần chuyển đổi cơ cấu cây trồng trong nông nghiệp của huyện.

Góp phần bảo vệ môi trường sinh thái và sức khỏe cộng đồng, chuyển giao được các tiến bộ quy trình công nghệ mới vào áp dụng ở nông thôn.

II. KIẾN NGHỊ

Để đảm bảo tính khả thi của dự án thì trước mắt phải ưu tiên đầu tư các hạng mục cơ sở hạ tầng: Giao thông, thủy lợi, điện sản xuất để đảm bảo nhu cầu phục vụ cho vùng sản xuất rau an toàn tập trung.

Quản lý chặt chẽ việc sản xuất rau an toàn theo đúng quy trình và tuyên truyền và vận động người dân hiểu về lợi ích sử dụng rau an toàn. Có chính sách ưu đãi cho vùng trồng rau an toàn để khuyến khích các hộ phát triển vùng sản xuất rau an toàn.

Cần xây dựng và hoàn thành sớm quy trình kỹ thuật sản xuất cho từng loại rau của vùng dự án để các hộ nông dân áp dụng vào thực tế sản xuất.

Cần cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ sử dụng đất trong vùng nghiên cứu để người dân không yên tâm đầu tư cho cải tạo đồng ruộng và sản xuất rau an toàn. Kiến nghị cơ quan thẩm quyền xem xét cấp GCNQSDĐ để người dân yên tâm đầu tư sản xuất rau an toàn.

Thực hiện công bố, công khai Đề án để tổ chức, cá nhân được biết và thực hiện theo đề án được duyệt./.